

**điễn tích** *dt.* Điễn cổ, tích xưa.

**điễn trai** *tt.* Bánh bao đẹp trai: *Chàng thanh niên ăn mặc chải chuốt trông thật điển trai.*

**điện** *dt.* 1- Điện khí. Dạng năng lượng truyền đi trên dây dẫn điện, tạo ra ánh sáng, sức quay, phản ứng hóa học, sức nóng - A. electricity: *Máy phát điện, dòng điện, điện âm, điện dương* 2- Tòa nhà to lớn, đẹp lộng lẫy, xưa thường dành cho vua chúa hay đền thờ tự: *Cung điện, điện Thái Hòa (Huế- Nơi đăng quang của các vua triều Nguyễn), Điện Hòn Chén (Huế - thờ thánh Mẫu Thiên-Y-Ana).*

**điện ảnh** *dt.* Kỹ thuật dùng điện để thu hình ảnh vào phim nhựa hay đĩa mềm rồi chiếu lên màn vải trắng còn gọi là màn bạc: *Điện ảnh được coi là một nghệ thuật.*

**điện báo** *dt.* Điện tín. Dùng điện để truyền tin tức đi xa (không phát ra tiếng nói) - A. telegraphy.

**điện cao thế** *dt.* Điện thế cao, tùy theo quốc gia: *Việt Nam quy định điện thế cao hơn 66 kv là cao thế. Điện cao thế rất nguy hiểm, có thể làm chết người..*

**điện cực** *dt.* Dòng điện có hai đầu ra và vào (đi và về) gọi là cực: *Điện cực âm (ca-tốt), điện cực dương (a-nốt).*

**điện giải** *đgt.* Phân tích chất hóa học bằng dòng điện.

**điện học** *dt.* Môn học nghiên cứu về điện và tất cả những gì liên quan đến điện.

**điện kế** *dt.* Máy đo cường độ (độ mạnh) của dòng điện.

**điện lạnh** *dt.* Dùng điện làm ra hơi lạnh: *Chuyên viên điện lạnh, chuyên sửa các loại máy phát ra hơi lạnh.*

**điện lực** *dt.* Sức mạnh của điện: *Công ty điện lực.*

**điện lượng** *dt.* Lượng điện đo được bằng đồ đo dòng điện hay điện lượng kế.

**điện tâm đồ** *dt.* Dùng điện để ghi lại nhịp đập của tim, được vẽ trên giấy, nhờ đó Bác Sĩ chuyên môn về tim có thể chẩn đoán bệnh - A. electrocardiogram.

**điện thoại** *dt.* Dùng điện truyền tiếng nói đi xa: *Nói chuyện bằng điện thoại. Điện thoại nhà, điện thoại nhà không dây, điện thoại cầm tay.*

**điện toán** *dt.* A. computer: Máy vi tính, máy tính, máy tính điện tử: *Máy điện toán có thể làm các phép tính rất nhanh.*

**điện trở** *dt.* Sức cản cường độ dòng điện của vật dẫn điện: *Điện trở tùy thuộc bề dài, tiết diện (dây điện lớn hay nhỏ) và tính chất riêng của vật dẫn điện*

**điện văn** *dt.* Điện tín. Có chữ viết trên điện báo: *Điện văn chúc mừng của Thủ Tướng.*

**điếng** *trgt.* Đau quá hay xúc động quá mà lặng người đi: *Bị vấp, ngón chân đụng đá đau điếng.*

**điếng hồn** *tt.* Sợ quá, hồn vía lên mây không còn biết gì: *Sợ điếng hồn.*

**điệp** *dt.* 1- Hoa phượng. Phượng vĩ. Phượng tây, xoan tây. Cây cao lớn, hoa đỏ từng chùm, nở vào mùa hè: *Hoa điệp đỏ* 2- Con bướm bướm: *Giấc điệp* 3- Một loài hến, vỏ trắng nghiền thành bột dùng trong kỹ nghệ giấy 4- Văn thư hay công văn: *Thông điệp* *tt.* Lập lại, trùng nhau: *Trùng trùng điệp điệp. Điệp ngữ.*

**điệp báo** *đgt.* Bí mật dò xét rồi báo cáo lại, làm gián điệp: *Làm công tác điệp báo.*

**điệp cú** *dt.* Câu thơ được lập lại: *Trong thể thơ liên hoàn, câu cuối của đoạn thơ trên được lập lại để dùng làm câu đầu của đoạn thơ dưới.*

**điệp khúc** *dt.* Một đoạn trong bài nhạc được hát lặp lại.

**điệp ngữ** *dt.* Tiếng được lặp đi, lặp lại: *Nhớ ai ra ngân vào ngơ, Nhớ ai, ai nhớ bây giờ nhớ ai (cd.).*

**điệp vận** *dt.* Vận được lặp lại, vận trùng nhau, giống nhau: *Trông lên mình chẳng bằng ai, Ngó xuống lại thấy chẳng ai bằng mình (cd.)*

**điệp ý** *dt.* Ý lặp lại, trùng nhau: *Bài văn khô khan, nhiều điệp ý.*

**điệt** *dt.* 1- Người cháu (đối với chú, bác, cô dì): *Thúc thúc không cho phép, điệt nữ (hay điệt nhi) đầu dằm.*

**điều** *tt. trgt.* Gian xảo, không nói thật: *Nó đặt điều nói điều.*

**điều ác** *tt.* Dối trá, gian ác: *Sao bà ta có thể điều ác như vậy.*

**điều đúng** *tt.* Vất vả và khổ sở về vật chất hoặc tinh thần

**điều giảo** *tt.* Điều xảo. Gian xảo.

**điều khắc** *dt.* Chạm trổ trên vật cứng để tạo thành tác phẩm nghệ thuật: *Nghệ thuật điều khắc trên đá.*

**điều khắc gia** *dt.* Nhà chuyên môn chạm trổ.

**điều linh** *tt.* Vất vả, long đong: *Cuộc sống điều linh của kẻ không nhà.*

**điều luyện** *tt.* Được tập luyện thành thạo, nhiều kinh nghiệm: *Người thợ lâu năm trong nghề, đã dày công điều luyện. Câu văn điều luyện.*

**điều ngoa** *tt.* Hay nói dối, đặt điều: *Con đừng học thói điều ngoa, Họ hàng ghét bỏ, người ta chê cười (cd.).*

**điều ngoan** *tt.* Lạnh lẽo nhưng hay đối trá và có chấp: *Không nên quen con người điều ngoan ấy.*

**điều tàn** *tt.* Đồ nát, tan tành: *Sau chiến tranh, nhà cửa đổ nát điều tàn.*

**điều** *dt.* 1- Đồ dùng hút thuốc lào: *Điều bát, ống điều. Nhớ ai như nhớ thuốc lào, đã chôn điều xuống lại đào điều lên (cd.)* 2- Điều thuốc nói tắt: *Mỗi bao có mười điều* 3- Thứ đồng đồ để đúc tiền: *Đồng điều đgt.* 1- Thăm viếng người chết: *Đi điều một người bạn.* 2- Câu cá: *Bài thơ Thu điều của Nguyễn Khuyến.*

**điều bát** *dt.* Điều hút thuốc lào trong cái bát: *Xưa người ta dùng điều bát hút thuốc lào ở nhà.*

**điều cày** *dt.* Điều hút thuốc lào được làm bằng một đoạn ống tre, khi ra đồng cày ruộng, dân quê thường mang theo để tiện hút: *Ra Đồng nhớ cái điều cày.*

**điều cối** *dt.* Thứ điều hút thuốc lá không quấn giấy theo kiểu Âu Tây (*P. Pipe, thường phiên âm là điều pip*).

**điều đóm** *dt.* Mang điều và châm đóm. *ngvb.* Chỉ kẻ hầu hạ lật vật không quan trọng: *Hạng điều đóm ấy thì làm nên trò trống gì.*

**điều khách** *dt.* Người đến viếng thăm nhà có người chết.

**điều ống** *dt.* Điều hình ống nhỏ để cắm điều thuốc lá, theo kiểu Âu Tây (*P. Porte cigarettes*).

**điều phạt** *đgt.* Dẹp giặc cứu dân. Thương dân mà đánh kẻ có tội: *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, Quân điều phạt trước lo trừ bạo (Bình Ngô Đại Cáo - Nguyễn Trãi)*

**điều phúng** *đgt.* Phúng điều. Đem lễ vật đến cúng người chết.

**điều tang** *đgt. xch.* điều phúng. Đi thăm viếng đám tang: *Hẹn nhau cùng đến điều tang tại nhà quán.*

**điều thuốc** *dt.* 1- Mồi thuốc đủ để hút một hơi 2- Thuốc lá dùng giấy mỏng cuộn thành điều dài: *Mỗi ngày, anh ấy hút hết một gói 20 điều thuốc lá thơm.*

**điều văn** *dt.* Bài văn tế, nhắc lại kỷ niệm và ca tụng người chết: *Bài điều văn đọc trước linh cữu rất cảm động.*

**điều** *dt.* 1- Đào lộn hột: *Hột điều rang ăn rất thơm ngon* 2- Câu nói, lời: *Khôn ngoan chẳng lọ nói nhiều, Người khôn mới nói nửa điều cũng khôn (cd.). Điều hay lẽ phải (thng.)* 2- Sự việc xảy ra: *Những điều trông thấy mà đau đớn lòng (K.)* 3- Một khoản hay một điểm: *Bán Hòa Ước có 15 điều quan trọng* 4- Vin vào có, lấy có: *Mượn điều du học hỏi thuê (K.) đgt.* Chỉ huy binh sĩ ra trận: *Điều binh khiển tướng. Điều động binh sĩ hành quân tt.* Có màu đỏ tươi: *Nhiều điều phủ lấy giá gương (cd.).*

**điều chế** *đgt.* Tạo ra chất mới từ các chất đã có sẵn: *Thuốc trị bệnh được điều chế theo công thức có sẵn.*

**điều chỉnh** *đgt.* Sửa đổi, xếp đặt lại cho thật đúng: *Điều chỉnh giờ cho đúng.*

**điều dụng** *đgt.* Dùng hợp lý, đều hòa: *Không nên lãng phí, tùy theo số phần ăn mà điều dụng gạo.*

**điều dưỡng** *đgt.* Chăm sóc, nuôi nâng và bồi bổ giúp cho thân thể người bệnh được trở lại bình thường.

**điều đình** *đgt.* Dàn xếp và hòa giải: *Bị dụng xe nhẹ, hai bên điều đình ổn thỏa.*

**điều độ** *dt. trgt.* Vừa phải, có chừng mực: *Tiền tiền, mua sắm phải có điều độ. Nên ăn uống điều độ để tránh bệnh mập phì.*

**điều động** *đgt.* 1- Khuyến khích, huy động: *Điều động dân chúng đi đào kinh* 2- Cắt cử hay chuyển người đến làm việc ở nơi khác: *Điều động chuyên viên nông nghiệp lên cao nguyên dạy đồng bào thương trông tia.*

**điều khoản** *dt.* Mục nhỏ trong một văn kiện có tính pháp lý: *Điều khoản của một hiệp ước, một đạo luật hay một nghị định.*

**điều kiện** *dt.* 1- Tình trạng làm việc, hoàn cảnh: *Điều kiện đi lại khó khăn ở miền núi. Có điều kiện đi du lịch đó đây* 2. Điều bắt buộc phải có để đạt được mục đích: *Tôi bằng lòng đi với điều kiện anh có xe.*

*Cần tạo điều kiện thuận tiện cho chuyến đi xa. Phải đầu hàng vô điều kiện* 3- Những điểm cần thiết hay sự đòi hỏi trước khi ký kết giao kèo: *Tôi bằng lòng trả số tiền này với 3 điều kiện sau đây.*

**điều kinh** *đgt.* Làm cho kinh nguyệt của phụ nữ được điều hòa, không trời sput bất thường.

**điều khiển** *đgt.* Chỉ huy, sai khiến, lái xe: *Điều khiển nhân viên, điều khiển xe máy.*

**điều lệ** *dt.* Những khoản phải tuân theo khi gia nhập vào nhóm hay tổ chức - A. rule, regulation, statutes: *Điều lệ ghi tên vào câu lạc bộ thể thao.*

**điều lệnh** *dt.* Những điểm ghi rõ trên giấy cho các quân lính tại ngũ phải tuân theo: *Quân nhân phải tuân theo bản điều lệnh.*

**điều mục** *dt.* Những điều trong một mục của một bản văn (LVĐ): *Một bản văn có thể có nhiều mục và mỗi mục có một số điều mục.*

**điều tiết** *đgt.* 1- Điều hòa cho đúng mức, làm cho công việc được hợp lý 2- Điều chỉnh thị giác để thấy rõ các vật ở xa hay gần: *Chúng ta nhìn thấy các vật xa gần đều nhờ ở khả năng điều tiết của mắt.*

**điều tra** *đgt.* Tra cứu, tìm hiểu để biết rõ sự thực: *Bản điều tra dân số hàng năm.*

**điều trần** *đgt.* Trình bày một vấn đề theo từng khoản từng điểm một cách rõ ràng: *Ông Nguyễn Trường Tộ đã dâng lên nhà vua bản điều trần về những việc cần thiết để canh tân nước nhà.*

**điều trị** *đgt.* Chữa bệnh: *Khi có bệnh chúng ta nên đến thăm y sĩ để được điều trị.*

**điều ước** *dt.* Văn kiện ngoại giao do hai hay nhiều nước ký kết với nhau và cùng thi hành những điều đã thỏa thuận ký kết.

**điều** *dt.* 1- Loài chim. Con chim - A. bird 2- Một loại phong lan.

**điều lý** *dt.* Đường thẳng như đường chim bay, không khúc khuỷu - P. à vol d'oiseau.

**điều táng** *dt.* Phong tục của người Mông Cổ và người Tây Tạng thời xưa, đem treo xác người chết lên cây trong rừng để cho chim rĩa hết thịt.

**điệu** *dt.* 1- Dáng bộ, cử chỉ: *Làm dáng, làm đẹp. Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai (K.)* 2- Tính trầm bổng của âm nhạc: *Càng gay gắt điệu càng tê tái lòng (K.)* 3- Bài hát, bản nhạc, kiểu múa: *Điệu chèo cổ; Điệu cải lương; Điệu múa sạp.*

**điều** *đgt.* Dẫn đi; Lôi đi; Bắt giải đi: *Điều nó ra khỏi nơi này.*

**điều** *tt.* Làm dáng, tỏ ra là đẹp, là có duyên: *Cô ấy điệu lắm.*

**điều bộ** *dt.* 1- Dáng dấp: *Cô ấy có điệu bộ khoan thai* 2- Cử chỉ của diễn viên đóng tuồng trên sân khấu: *Điệu bộ của người đóng vai võ tướng.*

**điều hổ ly sơn** *thng.* Đưa cộp dơi khỏi núi. Ý nói rằng tìm cách làm cho địch đi ra khỏi vùng trú đóng hay vây hãm.

**điều này** *dt.* Tình hình này. Cách này: *Điều này vài tháng nữa cũng chưa xong.*

**điệu nghệ** *đgt.* Cử xử khéo léo, rành tâm lý người đời: *Anh ta ăn chơi điệu nghệ lắm.*

**đinh** *dt.* 1- Người con trai từ 20 tuổi trở lên thời xưa: *Làng đó có một ngàn đinh* 2- Nẹp áo từ hai bên nách xuống đến sườn: *Thương trò may áo cho trò, Thiếu đinh, thiếu vạt, thiếu hồ, thiếu khâu (cd.)* (hồ là đường viền mép từ cổ đến nách áo dài) 3- Đanh. Vật nhỏ bằng kim loại có đầu nhọn, dùng đóng vào vật khác, để giữ chặt hay để treo - A. nail: *Chắc như đinh đóng cột (tng.)* 4- Chặng có giá trị gì: *Nó là cái đinh gì mà làm ồn lên* 5- Ngôi thứ tự trong thập can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm Quý) 6- Loại gỗ quý, không mọc: *Gỗ đinh có thể sánh với lim, sến và táu.* 7- Mụn có đầu nhọn, thường mọc trên da mặt: *Bị đầu đinh mọc trên mặt. Coi chừng đừng cạy mụn đinh râu mọc quanh miệng, rất độc và nguy hiểm* 8- Nhà nhiều con trai: *Đa đinh.*

**đinh ấn** *dt.* Đinh rệp. Loại đinh nhỏ, người ta có thể dùng tay để ấn nó: *Dùng đinh ấn để ghim bản đồ vào tường*

**đinh ba** *dt.* Vũ khí ngày xưa có cán dài và đầu chĩa ba mũi nhọn.

**đinh bạ** *dt.* Bộ đinh. Sổ ghi tên các trai tráng trong làng ngày xưa: *Đinh bạ của làng.*

**đinh cúc** *dt.* Loại đanh có đầu to như hoa cúc: *Dùng đinh cúc để ghim hình lên bảng.*

**đinh đĩa** *dt.* Loại đinh có hai đầu nhọn, gập vuông góc cùng chiều, đóng ngáp vào gỗ, thường dùng để ghép các tấm ván sát vào nhau.

**đinh điền** *tt.* Trai tráng và ruộng đất. chỉ thuế đánh theo số dân cày và ruộng: *Thuế đinh và thuế điền gọi chung là thuế đinh điền.*

**đinh ghim** *dt.* Kim gút, kim găm - *A. pin.* Cây kim nhỏ dùng để ghim giấy tờ hay gài hoa, bằng tên lên áo - *A. pin:* Ngày nay ít dùng đinh ghim mà dùng kim kẹp giấy hay kẹp giấy (*A. paperclip*) hoặc kẹp bướm (*A. butterfly clamps*).

**đinh hương** *dt.* Cây nhỏ, lá thơm: Lá đinh hương dùng làm hương liệu nấu ăn hay làm thuốc Đông y.

**đinh khuy** *dt.* Loại đinh có đường xoắn ốc để vặn vào gỗ, đầu kia có cái vòng tròn dùng để móc khóa.

**đinh ninh** *đgt.* Dặn dò một cách cẩn thận. Dặn đi dặn lại (KTTD): *Vùng trăng vàng vạc giữa trời, đinh ninh hai miệng một lời song song (K.) trgt.* Yên trí việc xảy ra như mình nghĩ. Không quên được: *Đinh ninh ta để dạ này, có công mài sắt có ngày nên kim (cd.).*

**đinh ốc** *dt.* Đinh xoắn, một đầu có rạch khe để vặn, một đầu có đường xoắn ốc và mũi nhọn: *Dùng đinh ốc để gắn bản lề cửa.*

**đinh râu** *dt.* Mụn mọc ở quanh miệng và lẫn vào râu, hay đầu mụn mọc ở chân râu.

**đinh tai** *tt., trgt.* Làm cho chói tai: *Đinh tai nhức óc*

**đinh tán** *dt.* Đinh Ri-vê. *P. rivet.* Đinh hình trụ bằng kim loại hơi mềm, có thể đập bẹp hai đầu để kẹp hai tấm kim loại mỏng dính lại với nhau: *Dùng đinh tán để ghép hai tấm sắt mỏng với nhau.*

**đinh thép** *tt.* Đanh thép. Cứng rắn, cương quyết: *Nhờ giọng nói đinh thép, ông ta được mọi người tin theo.*

**đinh thuyền** *dt.* Đinh to, thân dài hình khối vuông, dùng để đóng thuyền.

**đinh tráng** *dt.* Tráng đinh. Thanh niên khỏe mạnh: *Đinh tráng trong làng đi tuần ban đêm.*

**đinh vít** *dt.* (*P. vis*) Đinh có đầu nhọn, thân là đường xoắn ốc, vặn ăn sâu vào gỗ.

**đính** *đgt.* 1- Gắn chặt với nhau, khâu lại cho dính chặt - *A. to affix: Đính cúc áo* 2- Gửi kèm theo - *A. to enclose, to attach: Đính kèm thư là một tấm hình.*

**đính chính** *đgt.* *Đính chánh.* Nói lại hay sửa lại cho đúng.

**đính giao** *đgt.* Kết làm bạn với nhau.

**đính hậu** *đgt.* Kèm theo sau: *Đính hậu bản khai sinh.*

**đính hôn** *đgt.* Cùng giao ước sẽ lấy nhau làm vợ chồng:

**đính kết** *đgt.* Giao kết với nhau.

**đính ước** *đgt.* Hứa hẹn với nhau: *Hai gia đình cùng đính ước làm sui gia.*

**đình** *dt.* 1- Nơi thờ thành hoàng của làng, thường là thờ vọng (Thờ Thành Hoàng hay Thần Hoàng ở miếu riêng): *Mỗi làng xã Việt Nam thường có một hay nhiều ngôi đình* 2- Nơi hội họp, cúng tế hay bàn việc làng: *Đình làng. Qua đình ngã nón trông đình, Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu (cd.). Trúc xinh trúc mọc đầu đình, Em xinh em đứng một mình cũng xinh (cd.)* 3- Căn nhà nhỏ, có bao lơn nhưng không có vách chung quanh, dùng làm nơi nghỉ mát trong vườn hoa hay nơi bờ ao, bờ sông: *Đình tạ. Thủy đình tại đền Lý Bát Đế - Bắc Ninh: Lạ cho cái sóng khuynh thành, Làm cho đồ quán siêu đình như chơi (K.)* 4- Căn nhà bên đường dùng làm trạm nghỉ chân: *Trạm đình, dịch đình* 5- . Chỗ vua, quan làm việc: *Triều đình* 5- Căn nhà lớn làm nơi xử án: *Pháp đình.* 6- Trên cùng của cái mùng (màn): *Đình màn.* 7- *ngvb.* Chỉ sự giận dữ: *Nói trận lôi đình* 8- Nơi biên giới giữa hai nước, vùng biên ải xa xôi: *Lần đầu gió mát trăng thanh, Bông đầu có khách biên đình sang chơi (K.) đgt.* Thôi, không tiếp tục làm nữa: *Đình chỉ, Chúng ta tạm đình việc tập kích lại.*

**đình án** *đgt.* Ngưng vụ án lại, hoãn xét xử để tìm thêm chứng cứ: *Tòa đình vụ ăn hối lộ.*

**đình bản** *đgt.* Ngưng in và không được xuất bản: *Tờ tuần báo bị đình bản.*

**đình bút** *đgt.* Ngưng, không viết nữa.

**đình chỉ** *đgt.* Ngưng lại: *Đình chỉ công việc.*

**đình chiến** *đgt.* Ngưng chiến tranh.

**đình chùa** *dt.* Nơi thờ phượng trang nghiêm: *Đình chùa miếu mạo.*

**đình chức** *đgt.* Ngưng chức. Không cho làm việc.

**đình công** *đgt.* Ngưng làm công việc. Ý nói công nhân ngưng làm việc để đòi hỏi hay phản kháng điều gì - *A. to strike: Thợ mỏ đình công đòi tăng lương.*

**đình cứu** *đgt.* *HV* Ngưng không xét một vụ kiện tụng.

**đình đám** *dt.* 1- Hội họp ở đình, nhân ngày lễ hội ở thôn quê, có tổ chức các trò chơi, nên dân làng đến xem đông đảo: *Hội hè đình đám* 2- Tiếng chỉ chung các cuộc hội họp vui chơi trong làng: *Đình đám người, mẹ con ta (tng.).*

**đình đốn** *đgt. xch.* đình chỉ.

**đình hoãn** *đgt.* Tạm ngưng một việc: *Tòa đình hoãn đến phiên xử sau.*

**đình liệu** *dt.* Đuốc to thắp sáng giữa sân trường thi hay sân châu vua thời xưa: *Các quan đến châu Vua từ mờ sáng,*

**đình miếu** *dt.* Đình và miếu. Nơi thờ phượng thánh thần.

**đình nguyên** *dt.* Đình khôi. Đổ đầu kỳ thi đình xưa.

**đình tạ** *dt.* Nhà nghỉ mát trong vườn hoa.

**đình thần** *dt.* Các vị quan trong triều đình xưa.

**đình thí** *dt.* Kỳ thi Đình trước điện nhà vua, sau khi đỗ thi Hội, có vua chứng kiến, theo lối thi cử xưa.

**đình trệ** *đgt.* Ngưng đọng lại, không suôn sẻ.

**đình trung** *dt.* Những người trông coi việc làng hội họp trong đình thời xưa: *Tranh ngôi thứ chốn đình trung.*

**đỉnh** *dt.* 1- Nơi cao nhất - A. peak, summit, top: *Đỉnh núi, đỉnh đầu* 2- Đánh. Vạc. Đồ vật đúc bằng đồng có ba chân để đốt hương hay xông trầm thờ cúng hoặc đúc thật lớn tượng trưng sự bền vững của triều đình xưa - A. incense burner *Đỉnh đồng, đỉnh hương, cử đỉnh, Cửu Đỉnh ở Huế. Đêm qua đốt đỉnh hương trầm, Khói lên nghi ngút âm thầm nhớ quê (cd.) tt.* Một số ít, một lượng nhỏ: *Chút đỉnh.*

**đỉnh chung** *dt.* Cái vạc và cái chuông, chỉ sự giàu sang theo tích xưa ở bên Tàu, gia đình giàu có bày vạc và gõ chuông mời vào ăn hay mời khách: *Bình bồng còn chút xa xôi, Đỉnh chung sao nữ ăn ngồi cho an (K.)*

**đỉnh đang** *dt. tt.* Đỉnh đương. Cái đỉnh và cái sanh hay cái nồi lớn có chân, chỉ sự giàu sang phú quý: *Ngày xưa, nhà giàu sang có đỉnh đang (đỉnh đồng hay vạc đồng, và sanh đồng).*

**đỉnh đầu** *dt.* Trên đầu, chỗ cao nhất của thân thể người ta: *Che cái thóp ở đỉnh đầu bé sơ sinh.*

**đỉnh nghiệp** *dt.* Cơ nghiệp to lớn.

**đỉnh túc** *dt.* 1- Chân đỉnh hay chân vạc. 2- Chỉ sự vững vàng theo thể đứng 3 chân.

**đĩnh** *dt.* 1- Tàu nhỏ nói chung: *Giang đĩnh, tiêm thủy đĩnh* 2- Thỏi vàng, bạc để tiêu dùng thời xưa: *Ông Lý lên tỉnh có mang theo vài đĩnh bạc,*

**đĩnh đạc** *tt. trgt.* 1- Chững chạc, đường hoàng: *Ăn nói đĩnh đạc* 2- Đĩnh đạc. Tài giỏi hơn người: *Tài năng đĩnh đạc.*

**định** *đgt.* 1- Quyết làm không thay đổi - A. to determine: *Chữ tình ai bút cho rời, Tô hồng đã định đối đời dặng đầu ? (cd.)* 2- Đánh dẹp, giữ cho yên ổn: *Định loạn. Bình Định Vương Lê Lợi* 3- Tính phỏng chừng: *Xem người định giá vừa rồi, Mối hàng một, đã ra mười, thì buồn (K.)*

**định bụng** *đgt.* Đã có ý làm việc gì và để trong bụng không nói ra cho ai biết: *Anh ấy định bụng học thành tài rồi mới lập gia đình.*

**định canh** *tt.* Làm ruộng, cày cấy lâu dài ở một nơi: *Một số đồng bào sắc tộc bỏ du canh để làm quen với lối sống định canh.*

**định căn** *dt.* 1- Rễ cây ăn sâu xuống đất giữ cho cây không đổ 2- Số phận do trời định sẵn: *Định căn đã sẵn ai giành mà lo (cd.)*

**định chế** *dt.* Phép tắc, chế độ đã được xếp đặt đâu vào đó: *Định chế gia đình.*

**định chí** *đgt.* Hạ quyết tâm: *Tôi đã định chí làm, xin đừng ngăn cản nữa.*

**định chuẩn** *dt.* Mục thước được làm sẵn để mọi người cùng theo: *Viện định chuẩn.*

**định chừng** *đgt.* Phỏng chừng, ước chừng: *Con đường đó định chừng 100 km.*

**định cư** *đgt.* Sống yên ổn ở một nơi: *Người Việt vượt biển đều được định cư tại các nước tự do dân chủ.*

**định danh** *đgt.* Đặt tên cho: *Các nhà khoa học thường lấy tên người tìm ra bão mà định danh các trận bão.*

**định đoạt** *đgt.* Cương quyết làm hay bỏ việc gì: *Số phận các con tin trong tay bọn khủng bố coi như đã được định đoạt bằng cái chết.*

**định đô** *đgt.* Quyết định chọn nơi nào làm kinh đô: *Vua Lý Thái Tổ định đô ở Thăng Long:*

**định đôi** *đgt.* Duyên số vợ chồng do ông Trời sắp đặt *Nhờ ơn cô bác giúp lời. Chị em giúp của, ông Trời định đôi (cd.)*

**định giá** *đgt.* Đặt ra giá cả: *Xem người định giá vừa rồi, Mối hàng một đã ra mười thì buồn (K.)*

**định hạn** *dt.* Định kỳ. Cho một thời hạn, kỳ hạn đã tính trước: *Đến tuần sau là quá định hạn rồi đấy.*

**định hướng** *dt* Hướng nhắm tới: *Mìn định hướng đgt.* Mục đích nhắm tới: *Mua và đóng thêm tàu thuyền theo định hướng phát triển nghề đánh cá ngoài biển khơi.*

**định kiến** *dt.* Có sẵn trong óc ý nghĩ về một người hay một việc, khó có thể thay đổi: *Ông ta có định kiến về việc đó rồi, giải thích khó lắm.*

**định lệ** *dt.* Tập quán, lề thói đã có sẵn từ trước, khó mà thay đổi: *Phong tục tập quán của một nước là những định lệ sẵn có từ xưa.*

**định lệnh** *dt.* Lệnh (lệnh) đã được cấp trên ban ra: *Làm theo định lệnh.*

**định lý** *dt.* Lý lẽ đã được chứng minh là đúng, không thể thay đổi được: *Phải học thuộc lòng các định lý về toán học.*

**định liệu** *đgt.* Sắp đặt, tính toán, lo liệu trước: *Ngày nay, việc kết hôn của con cái không còn do cha mẹ định liệu như thời xưa nữa.*

**định mệnh** *dt.* Định mạng. Định số. Định phận. Số phận do một sức mạnh nào đó (ông Trời) đã sắp xếp sẵn: *Anh có tin vào định mệnh hay không ?*

**định nghĩa** *dt.* Cắt nghĩa nhất định (HVTĐ). Nghĩa nhất định của một tiếng hay một câu - *P. définition. A. definition: Câu định nghĩa đó chưa rõ đgt.* Làm cho rõ nghĩa hay giải thích ý nghĩa tổng quát của một tiếng (từ, chữ), một câu (ngữ, lời nói) hay một sự vật. Thuyết minh nghĩa thuộc về một sự vật (HVTĐ) - *P. définir. A. to define: Phải định nghĩa sao cho dễ hiểu.*

**định phận** *dt. xch.* định số. Số phận do Trời đã định sẵn từ trước, không thể thay đổi được: *Các nhà khoa học không tin vào định phận. 2. Phân rõ ràng đã được định sẵn, không thể thêm bớt.*

**định số** *dt. xch.* định mệnh.

**định tâm** *đgt.* 1- Tính sẵn trong đầu, định bụng sẽ làm: *Anh ấy định tâm mua tặng vợ chuỗi ngọc nhân ngày Tết 2- Giữ bình tĩnh, yên ổn trong lòng: Phải định tâm mới tìm hiểu được ý nghĩa câu ca dao này.*

**định thần** *đgt.* Lấy lại bình tĩnh sau khi hốt hoảng hay hoang mang: *Sau khi định thần nhìn chung quanh, hãn mới biết vừa thoát khỏi một tai nạn nguy hiểm.*

**định tinh** *dt.* Ngôi sao đứng yên một chỗ, không di chuyển: *Trong vũ trụ, mặt trời là một định tinh.*

**định tội** *đgt.* Tòa án quyết định một hình phạt: *Sau khi tra xét và bàn luận, tòa án đã định tội nghiêm khắc.*

**định ước** *dt.* Bản văn cuối cùng được ký kết bởi các nước họp hội nghị. Ước hẹn chắc chắn (LVĐ) - *P. convention, A. convention, agreement: Định Ước Geneva đgt.* Ước hẹn chắc chắn với nhau: *Hai người đã định ước kết hôn.*

**định vị** *dt.* Máy cho biết rõ đường đi đến một nơi nào: *Máy định vị GPS.*

**đip-lôm** *dt. P.* diplôme Bằng Thành Chung (xưa), bằng Trung Học Phổ Thông) tốt nghiệp sau bốn năm học trung học dưới thời Pháp thuộc

**đít** *dt.* 1- Phần dưới cùng và ở phía sau thân động vật - *A. bottom, buttock, behind, posterior: Cháp tay sau đít. Đầu gà đít vịt. Ngồi chưa nóng đít. Cà cuống chết đến đít còn cay (thng.) 2- Đáy hay đế của đồ vật: Đít chảo, đít nồi.*

**đít-cua** *dt.* Bài diễn văn - *P. discours, A. :* Ông Hiệ trưởng đọc đít-cua.

**địt** *đgt.* 1- Đánh rắm (Trung tiện). Xì hơi từ trong ruột ra hậu môn 2- (tiếng tục) *Vợ chồng ăn nằm. Nam nữ giao cấu. Làm tình.*

**địu** *dt.* Cái địu. Miếng vải dày dùng để địu trẻ nhỏ sau lưng hay trước ngực *đgt.* Địu. Đeo. Đeo sau lưng hay trước ngực: *Địu con đi chợ.*

**địu hiu** *tt. trgt.* Thanh vắng, u buồn: *Phong cảnh rừng núi địu hiu.*

**địu** *dt. xch.* địu.

**đo** *đgt.* 1- Dùng thước, cây sào, gang tay, bước chân để biết chiều dài, chiều rộng - *A. to measure: Đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, Đo bờ làm chuồng (tng.) 2- Dùng những dụng cụ như đồng hồ, nhiệt kế, lít để biết thời gian, nóng hay lạnh, nhiều ít: Đo thời gian. Đo nhiệt độ. Đo dung tích 3- Lấy kích thước để làm cho vừa vặn: Đo thân mình dài rộng để may quần áo. Đo chân đóng giày.*

**đo đạc** *đgt.* 1- Đo nói chung: *Đo đạc đường biên giới, để vẽ bản đồ 2- Biết diện tích ruộng đất: Đo đạc ruộng đất để chia ruộng cho nông dân.*

**đo dẫn** *đgt. xch.* dẫn đo.

**đo đất** *đgt. tglg.* Tẻ nằm dài dưới đất: *Đường trơn trượt, đi cẩn thận kéo lại đo đất.*

**đo đố** *tt.* Đố nhạt, hơi đố: *Màu son đo đố thật đẹp.*

**đo lường** *đgt.* 1- Đo và ước lượng xem bao nhiêu: *Ngày nay, Việt Nam vẫn dùng thước hay mét, viết tắt là m. (P. metre) làm đơn vị đo lường bề dài.*

**đo ván** *đgt.* Bị đánh ngã gục xuống sàn đầu võ: *Võ sĩ A bị đâm trúng mặt, nằm đo ván.*

**đó** *dt.* 1- Đò dùng đan bằng tre để bắt cá - A. bamboo fish traps: *Trời mưa trời gió, vác đò đi đom (cd.). Tham đó bỏ đặng (tng.)* 2.- Chỉ người đang nói chuyện với mình một cách thân mật: *Đó với đây không đây mà buộc (cd.)* 2- Đây. Chỉ chuyện ấy, nơi ấy, lúc ấy, người ấy: *Anh thấy không, đó là chuyện xảy ra hàng ngày. Tôi sẽ gặp anh ở đó như hôm qua. Lúc đó là đúng giữa trưa. Bậu chê nước sông bậu uống nước bầu, Chê đây lấy đó ai giàu hơn ai (cd.)* *tt.* Dùng như tỉnh từ (hình dung từ, tính từ) để làm rõ nghĩa các danh từ chỉ người, chỉ việc, chỉ thời gian, hay địa điểm: *Người đó là cựu giáo sư trường tôi học ngày xưa. Việc đó đâu có gì quan trọng. Tôi nhớ lúc đó khoảng hai giờ trưa. Nơi đó có cái đình lớn lắm trgt.* Đặt ở cuối câu để nhấn mạnh: *Đây là tờ giấy cuối cùng đó.*

**đó đây** *trgt.* Chỉ nơi này nơi kia: *Đó đây trước lạ sau quen, Chẳng gần qua lại đôi phen cũng gần (cd.).*

**đò** *dt.* Thuyền nhỏ, khách mướn đưa qua sông hay đến các nơi khác - A. small embarcation, small river boat, small ferry boat: *Bến đò, chèo đò, đi đò, đò dọc, đò ngang. Em đi, anh nhủ em này, Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua (cd.)* *tt.* Chuyên chở hành khách đến các nơi: *Xe đò. Tàu đò.*

**đò dọc** *dt.* Thuyền chở mướn người hay hàng hóa dọc theo sông: *Mình sang ta chẳng cho sang, Đò dọc quan cảm đò ngang không chèo (cd.).*

**đò đồng** *dt.* Thuyền chở mướn trên những cánh đồng ngập nước ở miền Tây (Nam Phần) vào mùa nước nổi: *Đi đò đồng trong mùa nước nổi.*

**đò đưa** *dt.* Lối hát dân dã, đối đáp trên các chuyến đò ở miền Bắc hay miền Trung: *Giọng hát đò đưa văng vẳng đầu đây.*

**đò giang** *dt.* Đò chở mướn trên sông.

**đò máy** *dt.* Bắc. Đò lớn chạy bằng máy - P. barque: *Bắc Mỹ Thuận chạy bằng đò máy.*

**đò ngang** *dt.* Thuyền chở mướn, đưa khách sang sông: *Ước gì quan đắp đường liền, kéo ta đi lại tốn tiền đò ngang (cd.).*

**đỏ** *tt.* 1- Có màu như son - A. red: *Máu đỏ da vàng (thng.). Than cháy đỏ, lửa đỏ rực trời. Còn cha gót đỏ như son (cd.)* 2- Vận hên, may mắn: *Số đỏ, vận đỏ. Đen bạc đỏ tình (tng.)* 3- Dấu hiệu cảm giao thông: *Đèn đỏ.*

**đỏ au** *tt.* Ứng đò: *Đôi má cô gái đỏ au. Má đỏ au lên đẹp lạ thường (Hàn Mặc Tử).*

**đỏ bừng** *tt.* Lửa rực cháy, bốc lên màu sắc rực rỡ: *Cả khu rừng chìm trong biển lửa, đỏ bừng lên* 2- Sắc mặt ửng vì xấu hổ (mắc cỡ). *Cô gái mắc cỡ, mặt đỏ bừng lên.*

**đỏ chói** *tt.* Màu đỏ thắm tỏa ra ánh rực rỡ: *Ánh mặt trời đỏ chói. Mặc chiếc áo màu đỏ chói.*

**đỏ chót** *tt.* Màu đỏ như son, rất tươi: *Cô gái tân thời, son môi đỏ chót.*

**đỏ đen** *dt.* Máu mê cờ bạc: *Không nên bỏ phí thì giờ vào những cuộc đỏ đen.*

**đỏ đèn** *dt.* Chiều tối, nhà ai cũng đã thắp đèn lên: *Đi làm về đến nhà thì đỏ đèn.*

**đỏ gay** *tt.* Chỉ sắc mặt người uống nhiều rượu, hoặc người không uống được rượu, uống một ly nhỏ, da mặt đã ửng lên: *Đất say, đất cũng lăn quay, Trời say mặt cũng đỏ gay, ai cười (Tân Đà).*

**đỏ hây hây** *tt.* Chỉ màu má tươi thắm các cô gái trẻ: *Cô bé xinh đẹp, má đỏ hây hây.*

**đỏ hoe** *tt.* Màu đỏ pha thêm sắc vàng: *Trời ngả về chiều, màu nắng đỏ hoe.*

**đỏ hoét** *tt.* Màu đỏ quá lờ lợt, không tươi: *Cô gái bán ba (A. bar) son móng tay đỏ hoét.*

**đỏ hồng** *tt.* Màu đỏ da thịt của bé mới sanh: *Bé mới sanh, còn đỏ hồng.*

**đỏ hồng hồng** *tt.* Màu má tươi tắn của các cô gái: *Cô kia má đỏ hồng hồng, Cô bao nhiêu tuổi có chồng hay chưa (cd.).*

**đỏ hửng** *tt.* Đỏ nhiều. Đỏ chói chang: *Mặt trời mọc đỏ hửng vào buổi sáng sớm.*

**đỏ kạch** *tt.* Màu đỏ pha với màu xám: *Mặt trời đỏ kạch qua màn sương.*

**đỏ lòm** *tt.* Rất đỏ, đỏ như máu bầm, đỏ mà bầm: *Khăn lau giất đỏ lòm, giải làm chiếu, vận làm quần, một bộ ăn chơi quá thú (Nguyễn Công Trứ).*

**đỏ lửa** *đgt.* Nhóm lửa trong bếp để nấu ăn: *Nhà giàu ăn cơm ba bữa, nhà khó đỏ lửa ba lần (tng.).*

**đỏ ngầu** *tt.* Nước sông có màu đỏ và đục (vì mang chất phù sa), hoặc trong mắt người ta có những tia máu đỏ vì giận dữ: *Nước sông Hồng đỏ ngầu vào mùa lũ. Ông ấy giận dữ, hai mắt đỏ ngầu trông dễ sợ.*

**đỏ ngòm** *tt. xch.* đỏ lòm.

**đỏ ối** *tt.* Đỏ ối. Chỉ có màu đỏ tuyền, không pha lẫn màu nào khác: *Ánh mặt trời đỏ ối.*

**đỏ rực** *tt.* Rực đỏ. Chỉ màu đỏ được phát ra rực rỡ: *Đám cháy ban đêm, đỏ rực một góc trời.*

**đỏ thắm** *tt.* Màu rất đỏ, nhưng tươi: *Ngày Tết, em mặc áo đỏ thắm.*

**đỏ ửng** *tt.* Màu đỏ tươi hẫ lên: *Đôi gò má các cô gái Đà Lạt đỏ ửng lên vì trời lạnh.*

**đỡ** *dt.* Bọng gỗ hay khúc cây rỗng ruột dùng để nuôi ong: *Lên rừng kiếm bọng cây làm đỡ ong.*

**độ** *đgt.* 1- So sánh để biết hơn, thua: *Độ tài, độ sức.* 2- So sánh để biết tốt xấu: *Độ hai cái ly xem cái nào dày, cái nào mỏng,*

**đóa** *dt.* Chỉ bông hoa đẹp hay những cái được mọi người cho là đẹp: *Đóa mây trắng, đóa hoa lan. Tiếc thay một đóa trà mi, con ong đã tỏ đường đi, lối về (cd.).*

**đọa** *đgt.* 1- Bị sa xuống, bị đẩy xuống nơi khổ ải: *Đã sinh ra kiếp hay chơi, thì trời lại đọa vào nơi không tiền (cd.)* *tt.* Cũng đọa là nọa, chỉ sự lười biếng, trễ nải, yếu ớt. *Giáo bất nghiêm, sư chi đọa (Dạy giỏi không nghiêm, biếng nhác ở thầy) (Tam Tạng kinh).*

**đọa đày** *đgt. xch.* đày đọa.

**đọa kiếp** *tt.* Hư thân mất nét, sa vào chỗ xấu xa: *Không nên quen biết bọn đọa kiếp đó.*

**đọa lạc** *đgt.* Sa vào chỗ hư hỏng, trụy lạc.

**đọa thai** *đgt.* Làm cho thai bị hư: *Bà bầu sẩy chân té ngã, đọa thai.*

**đoái** *đgt.* Nhớ đến, cảm thương đến: *Cháu ngoại chẳng đoái đến mồ (tng.).*

**đoái hoài** *đgt.* Thương cảm, tưởng nhớ đến: *Mình về ta ngóng ta mong, Ta về mình chẳng chút công đoái hoài (cd.).*

**đoái thương** *đgt.* Thấy mà thương hại: *Ai xui em có má hồng, Để người quân tử đem lòng nhớ thương (cd.).*

**đoái trông** *đgt.* Quay đầu nhìn lại: *Đoái trông muôn dặm tử phần, hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa (K.).*

**đoái tưởng** *đgt.* Tưởng nhớ đến: *Chẳng ai đoái tưởng đến người sa cơ.*

**đoài** *dt.* 1- Về hướng tây: *Chim kêu vượn hú non*

*Đoài, Không ai lo liệu trong ngoài cho anh (cd.)* 2- Một trong tám quẻ bát quái: *Quẻ Đoài là quẻ thứ tám sau quẻ Khôn.*

**đoan** *dt.* (P. douanes) Quan thuế, Hải quan. Nơi khám xét hàng hóa đem ra khỏi nước (xuất cảng) và hàng hóa từ nước ngoài mang vào (nhập cảng): *Sở đoan, lính đoan, thuế đoan đgt.* Cam kết: *Tôi đoan chắc với anh sẽ làm xong việc đó, hãy yên tâm.*

**đoan chính** *tt.* Lòng ngay thẳng, đứng đắn: *Thấy lời đoan chính dễ nghe (K.).*

**đoan ngo** *dt.* Ngày tết mùng 5 tháng 5 âm lịch, còn gọi là Tết "giết sâu bo" ở Việt Nam.

**đoan thệ** *đgt.* Thề nguyện trước thánh thần, mặt trời hay chỗ thiêng liêng để chứng tỏ rằng mình nói đúng. Dùng lời thề để cam kết việc gì: *Tôi thề trước mặt trời, chuyện đó là sự thật.*

**đoan trang** *tt.* Đoan chính. Đàng hoàng: *Nét mặt đoan trang, thùy mị.*

**đoan trinh** *tt.* Đàng hoàng và trong sạch: *Bà ấy là một người đàn bà Việt Nam đoan trinh, đáng kính.*

**đoán** *đgt.* Phỏng theo, suy ra - A. to guess, to divine: *Đoán mộng, đoán tướng số. Có người tướng sĩ đoán ngay một lời (K.)*

**đoán chừng** *đgt.* Tính phỏng xem bao nhiêu, ước lượng bao nhiêu.

**đoán định** *đgt.* Sau khi suy xét rồi quyết định: *Tòa họp riêng để đoán định tội phạm, sau đó tuyên án.*

**đoán già** *đgt.* Chưa biết chắc, chỉ bày tỏ ý riêng: *Đoán già đoán non cũng chỉ là phỏng đoán vu vơ.*

**đoán mò** *đgt.* Phỏng đoán, không có gì làm căn cứ: *Anh chỉ đoán mò.*



**đoán mộng** *đgt.* Nghe kể lại chuyện trong giấc chiêm bao mà suy đoán, giải thích: *Thầy đồ đoán mộng thường dựa vào tích xưa.*

**đoán phỏng** *đgt.* Đoán chừng. Suy ra chứ chưa có gì chắc chắn: *Anh ấy đoán phỏng số người đến tham dự. buổi họp là hai mươi người.*

**đoán số** *đgt.* Bói toán, dựa vào ngày sinh mà đoán vận mệnh, tương lai: *Thầy tướng đoán số tử vi.*

**đoàn** *dt.* Một số người hay vật cùng đi với nhau hay cùng làm việc gì - A. band, group, party: *Đoàn người, đoàn xe, đoàn đại biểu, chủ tọa đoàn, thư ký đoàn. Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về (K.). Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long Ly Quy Phụng một đoàn tứ linh (cd.).*

**đoàn kết** *đgt.* Hợp nhau lại thành một khối chặt chẽ, đồng lòng làm việc gì - A. to unite, to combine: *Dân tộc Việt Nam đoàn kết chống ngoại xâm.*

**đoàn trưởng** *dt.* Người đứng đầu và coi sóc đoàn: *Đoàn trưởng đại diện đoàn đọc diễn văn.*

**đoàn tụ** *đgt.* Sum vầy, cùng họp lại đầy đủ sau một thời gian cách xa: *Gia đình đoàn tụ sau thời gian chạy loạn.*

**đoàn viên** *dt.* Những người cùng chung nhau làm việc trong một tổ chức: *Các đoàn viên có chung một niềm tin vào ngày mai tươi sáng.*

**đoản** *tt.* Ngắn - A. short: *Đoản văn là bài văn ngắn. Đoản kiếm là thanh kiếm ngắn.*

**đoản binh** *dt.* Binh lính dùng loại khí giới ngắn nhẹ để đánh xáp lá cà: *Xưa giặc Mông Cổ xâm lăng thường cưỡi ngựa và dùng giáo dài. Ta dùng đoản binh chống lại.*

**đoản ca** *dt.* Bài hát ngắn.

**đoản chí** *tt.* Chí khí kém cỏi.

**đoản côn** *dt.* Cây gậy ngắn: *Các cụ dùng đoản côn để tập thể dục mỗi sáng.*

**đoản đao** *dt.* Dao ngắn: *Xưa đoàn quân của vua Quang Trung đã dùng đoản đao để đánh chiếm thành Ngọc Hồi gần Thăng Long.*

**đoản hậu** *tt.* Đòi sau ngắn ngủi. Không có con hoặc không có con trai nối dõi tông đường, thờ phụng Tổ tiên.

**đoản khúc** *dt.* Khúc hát ngắn.

**đoản kỳ** *tt.* Thời hạn ngắn, ngắn hạn.

**đoản kiếm** *dt.* Thanh gươm ngắn.

**đoản mệnh** *đgt.* Số mạng ngắn ngủi, vắn số, chết sớm.

**đoản thiên** *tt.* Bài văn ngắn: *Tôi thích đọc đoản thiên tiểu thuyết.*

**đoạn** *dt.* 1- Hàng tơ mịn và bóng: *Khăn đoạn, áo dài đoạn* 2- Một khúc, một chặng, một phần đường đi ngắn, một phần của bài văn hoặc một khoảng thời gian ngắn - A. section, part, portion, piece, paragraph: *Xưa, cứ vài đoạn đường lại có một cái quán nhỏ bán nước trà vối. Tôi mới đọc được một một đoạn ngắn trong quyển sách đgt. Hết, cắt đứt: Đạo cang thường đành đoạn phân ly, Chàng mà xa thiếp phen ni bởi trời (cd.) trgt. Nói xong, nói dứt lời: ... đoạn, anh ấy đứng lên đi thẳng.*

**đoạn căn** *đgt.* Đứt từ gốc. *ngfb.* Bệnh khởi hẳn.

**đoạn đầu dài** *dt.* Bực cao để máy chém: *Nguyễn Thái Học nâng cao đầu bước lên đoạn đầu dài.*

**đoạn giao** *đgt.* Cắt đứt ngoại giao: *Hai nước đã đoạn giao.*

**đoạn hậu** *trgt.* Bị cắt đứt ở phía sau, bị tấn công ở phía sau: *Chia quân đi sau để phòng bị đánh đoạn hậu.*

**đoạn huyền** *tt.* Dây bị đứt, ý nói bị chết vợ.

**đoạn mai** *đgt.* Bán xong, bán đứt luôn: *Giấy đoạn mai.*

**đoạn tang** *tt.* Hết tang, mãn tang: *Làm lễ đoạn tang.*

**đoạn tình** *đgt.* Cắt đứt mối tình, dứt tình: *Anh ấy nữ đoạn tình chồng vợ.*

**đoạn trường** *tt.* Đứt ruột, chỉ cảnh đau đớn vô cùng: *Kể sao xiết nỗi thảm sâu, Đoạn trường ai có qua cầu mới hay (K.).*

**đoạn tuyệt** *đgt.* Dứt bỏ, không còn dính líu tới - A. to break off: *Đoạn tuyệt với lối sống rượu chè, bài bạc xưa.*

**đoàng** *tht.* Tiếng nổ lớn: *Tiếng súng lớn từ bên kia sông nổ liên tiếp doàng doàng.*

**đoảng** *tt.* 1- Lạt lẽo (nhạt nhẽo): *Tô phở này nước lèo đoảng quá, không có vị gì* 2- Không nên việc, vụng về: *Rõ đoảng. Nhanh nhẩu đoảng, thật thà hư (tng.).*

**đoành** *tht.* Tiếng nổ nhỏ: *Tiếng súng trường nổ đoành đoành, đạn bay veo veo.*

**đoạt** *đgt.* 1- Chiếm lấy bằng mưu mẹo, cướp ngang - A. to snatch, to grab, to seize: *Sang đoạt tài sản, chiếm đoạt đất đai* 2- Chiếm được bằng tài sức - A. to win, to take by force: *Đoạt giải thưởng* 3- Quyết định việc gì: *Định đoạt việc thu thuế.*

**đoạt quyền** *đgt.* Cướp lấy quyền: *Dương Tam Kha đoạt quyền của cháu là Ngô Xương Ngập (con Ngô Quyền), tự xưng là Bình Vương.*

**đoạt vị** *đgt.* Cướp ngôi vua. *Mạc Đăng Dung đoạt vị, giết các vua Chiêu Tông và Cung Hoàng nhà Lê.*

**đọc** *đgt.* 1- Xem chữ viết trong thư hay cuốn sách, nghĩ trong đầu hoặc lẩm bẩm trong miệng, để hiểu rõ ý nghĩa - A. to read: *Đọc sách, đọc báo, đọc thư. Trai thì đọc sách ngâm thơ (Gia Huấn Ca)* 2- Phát biểu ý kiến: *Đọc diễn văn.*

**đọc ám tả** *đgt.* Đọc chính tả. Đọc to, chậm và rõ ràng bài viết sẵn để học trò viết lại sao cho đúng chính tả: *Cô giáo đọc ám tả thật rõ ràng.*

**đọc sách** *đgt.* Xem sách để giải trí hay để học hỏi, nghiên cứu: *Kìa ai đọc sách thánh hiền, lẳng tai nghe lấy cho chuyên ăn cần (cd.).*

**đọc số** *đgt.* 1- Các quan đọc to vua nghe. những lời viết trong số 2- Vua đọc những tờ tâu trình của các quan: *Nhà vua đọc số đến đêm* 3- Thầy cúng ê a đọc tờ số viết bằng chữ nhỏ.

**đọc thầm** *đgt.* Xem hay đọc lẩm bẩm trong miệng 2- Đoán biết ý nghĩ của người khác: *Anh ấy mỉm cười như đã đọc thầm được hết ý nghĩ của bạn.*

**đọc thuộc lòng** *đgt.* Ghi nhớ trong óc và đọc lại được từng lời trong bài: *Học trò đọc thuộc lòng bài thơ chúc Tết.*

**đoi** *dt. (tục)* 1- Mông đít: *Đặt đoi coi chỗ (tng.). Còn nợ còn đoi, hết nợ vỡ đít, vỡ đoi mà về (cd.)* 2- Bộ phận sinh dục loài thú: *Đoi bò. Đoi lợn.*

**đoi đoi** *tt.* Cảm thấy hơi đói bụng: *Bụng đoi đoi rồi, kiếm cái gì ăn mới được.*

**đói** *tt.* 1- Không có gì trong dạ dày (bao tử trống rỗng) nên cần ăn - A. to be hungry: *Đói cho sạch rách cho thơm (tng.)* 2- Không có gì để ăn: *Năm nay*

*mất mùa, cả làng ai cũng đói* 3- Làm ăn thất bại, cửa hàng ế khách: *Lúc này hàng họ ế ẩm, chắc đói quá.*

**đói ăn** *tt.* Không có gì để ăn: *Đói ăn, sức đâu mà làm việc.*

**đói bụng** *tt.* Bụng trống khó chịu, cần phải ăn: *Đói bụng (bụng đói) đầu gối phải bò (tng.)*

**đói con mắt** *tt.* Bụng no, nhưng thấy thèm ăn khi nhìn thấy món ăn ngon: *No bụng, đói con mắt (tng.)*

**đói cơm** *tt.* Không có cơm ăn, thiếu cơm: *Ăn mây là ai, ăn mây là ta, đói cơm rách áo hóa ra ăn mây (cd.)*

**đói kém** *tt.* Cả làng hay cả vùng gặp cảnh khó khăn: *Vì bão lụt, mất mùa, nhiều làng ngoài Bắc bị đói kém.*

**đói khát** *tt.* Thiếu ăn, thiếu uống, chỉ cảnh nghèo khổ: *Ở Hải Ngoại sống sung sướng, đầy đủ nên tôi thường nghĩ tới cảnh đói khát ở nhiều nơi trên thế giới.*

**đói khó** *tt.* Gặp khó khăn, nghèo quá, thiếu ăn, thiếu mặc: *Gặp cảnh đói khó nơi quê nhà biết nương nhờ ai đây!*

**đói khổ** *tt.* Vừa khổ sở, vừa đói rách: *Những gia đình đói khổ cần được giúp đỡ.*

**đói lả** *tt.* Không có gì ăn, đói quá nên đứng không vững: *Từ hôm qua không có gì trong bụng, nên anh ta đói lả người.*

**đói lạnh** *tt.* Không có gì ăn, áo mặc không đủ ấm. *Tàu vượt biên lạc vào hoang đảo, ai cũng bị đói lạnh.*

**đói lòng** *tt. xch.* đói bụng: *Đói lòng ăn trái khổ qua, Nuốt vô sợ đắng, nhả ra bạn cười (cd.).*

**đói mèm** *tt.* Đói lảm. *xch.* đói lả.

**đói meo** *tt.* Đói lảm: *Mấy ngày qua không ăn gì nên đói meo.*

**đói ngầu** *tt.* Đói quá rồi: *Đẻ bụng đói ngầu, nên ăn gì cũng ngon.*

**đói no** *trgt.* Dù no hay đói cũng không thay đổi: *Đói no một vợ, một chồng, một niêu cơm tám đầu lòng ăn chơi (cd.). Dặn con con có nghe cho, Chọn người quân tử đói no cũng đành (cd.)*

**đói rách** *tt.* Nghèo khổ quá, thiếu ăn, rách rưới: *Thấy ai đói rách thì thương (Gia Huấn Ca).*

**đói rét** *tt.* Cơ hàn. Cảnh nghèo khó, túng thiếu, *Nhà nghèo quá vào mùa đông tháng giá, thường bị đói*

*rét đáng thương.*

**đòi** *dt.* Người làm, hầu gái nhỏ tuổi để sai vặt: *Kiếp tôi đòi, con đòi đgt.* 1- Lấy lại đồ vật hay tiền bạc đã cho mượn - A. to claim something back, to demand something back: *Đòi lại, đòi tiền, đòi nợ* 2- Muốn được theo ý muốn: *Trong khi lửa tắt com sôi, Lợn kêu, con khóc chồng đòi tòm tem. (cd.)* 3- Bị gọi đến, dù không muốn: *Trát đòi ra tòa. Sảnh đường mắng tiếng đòi ngay lên hầu (K.) tt.* Nhiều lần: *Đòi phen nét vẽ câu thơ, cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa (K.) trgt.* Bắt chước: *Học đòi những thói xấu. Đua đòi theo lối sống mới.*

**đòi ăn** *đgt.* 1- Xin được ăn: *Con khóc đòi ăn. Heo kêu đòi ăn* 2- Muốn được hỏi lộ: *Quan lại tham những đòi ăn tiền đút lót.*

**đòi bọng** *đgt.* Đòi lại: *Coi như mát, đòi bọng ích gì.*

**đòi con** *trgt.* Lắm khi, nhiều khi: *Nghĩ đòi con lại sứt sùi đòi con (K.).*

**đòi đoạn** *trgt.* Nhiều chặng, nhiều đoạn: *Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối bời (K.).*

**đòi hầu** *đgt.* Trát gọi đến nha huyện hầu quan. Giấy gọi đến đồn công an "làm việc": *Trát quan trên Huyện đòi hầu.*

**đòi hỏi** *đgt.* 1- Điều tra, hỏi cho rõ: *Bị sờ an ninh đòi hỏi rắc rối* 2- Yêu cầu: *Công nhân đình công đòi hỏi tăng lương. Dân chúng xuống đường đòi hỏi quyền làm người.*

**đòi trèo trẹo** *đgt.* Đòi hoài một cách dai dẳng: *Ông ấy đòi trèo trẹo suốt ngày, không trả sao được.*

**đôi** *dt.* Dây thừng lớn dùng neo thuyền, tàu: *Dây đôi, buộc (cột) đôi, thả đôi.*

**đôi ghe** *dt.* 1- Dây thừng nhỏ để neo ghe: *Đôi ghe nhỏ hơn đôi tàu* 2- *tglg.* Kê hay ăn chực: *Đến ăn tiệm nào cũng bị đôi ghe quấy nhiễu.*

**đọi** *dt. tglg. đphg.* Chén, bát nhỏ - A. small bowl: *Một lời nói, một đọi máu (tng.)* *Ăn bát đọi, nói bát lời (tng.).*

**đom** *dt. đphg.* Dom. Phần ruột già ở hậu môn: *Rặn lời đom. Lào xào như chào mào mổ đom (tng.).*

**đom đóm** *dt.* Loài côn trùng nhỏ, biết bay, bụng lập lòe ánh sáng trong đêm tối, thường thấy vào cuối

mùa hạ: *Bao giờ đom đóm bay ra, hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng (cd.).*

**đóm** *dt.* 1- Bồi. Thanh nứa hay tre trúc mỏng, để khô, dùng châm lửa: *Châm đóm hút thuốc lào.* 2- Đom đóm nói tắt: *Trời tối, đóm bay lập lòe.*

**đòm** *dt.* Đòm. Đon. Bó lúa nhỏ: *Đòm lúa tht.* Tiếng nổ của súng trường: *Lau súng, bị cướp cò nổ cái đòm mà không sao.*

**đòm đòm** *tht.* Sùng nỏ liên tiếp: *Bắn đòm đòm nhiều phát đạn.*

**đòm** *trgt.* Trang điểm, chải chuốt: *Làm đòm.*

**đòm đáng** *trgt.* Trang điểm lòe loẹt, ăn diện chải chuốt: *Người đẹp đầu cần đòm đáng.*

**đon** *dt. xch.* đòm. Bó lúa nhỏ, đòm lúa, mớ lúa: *Bó lúa thành đon cho dễ gánh.*

**đon đả** *tt. trgt.* Vồn vã, sốt sắng, ân cần săn sóc: *Mời chào đon đả.*

**đón** *đgt.* 1- Ra tay trước, ngăn trước: *Đón đánh, rào đón* 2- Rước về nhà. Mời ai về nhà - A. to welcome a visit, to greet, to receive: *Đón bạn ở xa về nhà ở chơi mấy hôm.*

**đón chào** *đgt.* Mời đến và sẵn sàng tiếp đãi ân cần: *Đón chào quan khách.*

**đón dâu** *đgt.* Nhà trai đem lễ vật, trâu cau đến nhà gái xin rước dâu về nhà chú rể: *Lễ đón dâu.*

**đón đầu** *đgt.* Chặn phía trước: *Chặn đầu*

**đón đưa** *đgt.* Đưa đón. Tiếp rước người tới và tiễn người đi: *Ân cần đón đưa khách quý.*

**đón đường** *đgt.* Chặn lối, không cho đi tiếp: *Đón đường đòi tiền mãi lộ.*

**đón hỏi** *đgt.* Chặn lại để hỏi cho biết: *Rước mừng đón hỏi dò la. Đào nguyên lạc lối đầu mà đến đây (K.).*

**đón ngăn** *đgt.* Ngăn đón. Dùng vật ngăn trở, không cho tiếp tục đi, không cho nói hay làm việc: *Dây giăng mắc kệ dây giăng, Ông Tơ bà Nguyệt đón ngăn cũng về (cd.)*

**đón ngõ** *đgt.* Theo phong tục, nhờ người nhẹ vía, tốt lành chờ ở ngõ khi đưa dâu về nhà chồng, để cô dâu chú rể gặp mặt lấy hên: *Nhờ người đón ngõ.*

**đón rước** *đgt.* Ra tận ngoài xa, hay ra bến tàu, phi trường, bến xe, mời khách về nhà một cách long trọng: *Đón rước bạn quý từ Phi trường L.A. về nhà.*

**đón tiếp** *đgt.* 1- Chờ sẵn để gặp và tiếp đãi: *Đón tiếp phái đoàn Quốc Hội Tiểu Bang CA đến thăm Little Sài Gòn* 2- Mời vào nhà và tiếp đãi: *Đón tiếp bạn ở Tiểu Bang khác đến chơi.*

**đòn** *dt.* 1- Một đoạn gỗ hay tre dùng để khiêng, để gánh - A. shoulder pole, : *Đòn gánh có máu, châu chấu có sừng (đồng dao)* 2- Chi đơn vị, một cái: *Một đòn bánh tét* 3- Chi một toán người làm việc chôn cất người chết: *Nhà đòn* *đgt.* Phạt học trò bằng roi đánh vào mông (xưa): *Em bé trốn học bị đánh đòn* 3- Nói giúp ai: *Đỡ đòn. Thuận lời, chàng cũng nói xuôi đỡ đòn. (K.)*

**đòn bẫy** *dt.* Khúc gỗ dài hoặc thanh tre dài tựa trên một vật chắc chắn để lay chuyển một vật nặng: *Dùng đòn bẫy để bứng tảng đá khỏi đất.*

**đòn bông** *dt.* Đòn khiêng hòm (quan tài).

**đòn càn** *dt.* Đòn xóc. Khúc tre vót nhọn hai đầu để xóc vào bó lúa hay rơm, rạ mà gánh cho dễ: *Đòn càn, đòn xóc, nhọn hoặc hai đầu.*

**đòn cân** *dt.* Cánh cân. Thanh gỗ tròn, một đầu có móc để móc vật muốn cân và đầu kia khắc những vạch chỉ số cân, có quả cân di chuyển khi nào cánh cân ngang bằng sẽ biết được số cân nặng bao nhiêu: *Dùng cân có đòn cân để cân cá hay những vật nhẹ.*

**đòn dài** *dt.* Ván dày bắc cầu từ trên mạn thuyền xuống bờ: *Thả đòn dài cho khách xuống thuyền.*

**đòn dông** *dt.* Cây đòn chính làm thành đỉnh mái nhà: *Nhịn cho nên cửa nên nhà, Nên kèo, nên cột, nên xà đòn dông (cd.).*

**đòn ghen** *dt.* Đánh ghen. Phụ nữ có chồng cùng một số người đánh đập người tình của chồng: *Đau đẽ, ngứa ghẻ, đòn ghen (tng.).*

**đòn gió** *dt.* Hù dọa, đánh vào mặt tinh thần, tâm lý cho đối phương sợ: *Nhờ luật sư viết một lá thư dọa kiện là đánh đòn gió để dẫn mặt kẻ thù.*

**đòn ống** *dt.* Một đoạn ống tre dùng để khiêng, gánh đồ: *Số anh gánh nặng việc đời, ngày ngày đòn ống ra ngoài cửa ô (cd.).*

**đòn quai xanh** *dt.* Đòn ngắn khiêng hòm đám ma ra vào ngõ hẹp.

**đòn rồng** *dt.* 1- Bộ đòn đóng thành khung, có chạm khắc rồng và sơn son thiếp vàng dùng trong đám

rước: *Khiêng đòn rồng cần tám trai tráng mặc đồng phục* 2- Đòn khiêng võng có chạm rồng: *Chồng sang đi võng đòn rồng, chồng hèn gánh nặng để còng cá lưng (cd.).*

**đòn tay** *dt.* Những đoạn tre, gỗ dùng đỡ rui nhà: *Có cột, có kèo mới có đòn tay (tng.).*

**đòn vọt** *dt.* Bị phạt, đánh bằng roi: *Dùng đòn vọt để dạy trẻ ngày nay không còn thích hợp nữa.*

**đòn xóc** *dt. xch.* đòn càn.

**đong** *đgt.* Lường xem nhiều ít bao nhiêu bằng đầu, bằng lon hay bằng lít - A. to measure out: *Đong bắp, đong gạo, đong lúa, đong rượu, đong dầu. Hết lúa ta lại mang tiền đi đong (cd.). Khôn ngoan chẳng lại thật thà, lường thưng, tráo đầu chẳng qua đong đầy (cd.).*

**đong be** *đgt.* Khi đong dùng bàn tay bung miệng đầu đong gạo để được nhiều hơn: *Đong be được thêm gạo.*

**đong buồng** *đgt.* Đong đầy đầu gạo, xong buồng tay để gạo rót tự nhiên: *Bán đong buồng, buôn đong be (tng.).*

**đong đưa** *đgt.* Không đứng đắn, trai lơ: *Mà con người thế ra người đong đưa (K.). Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người đong đưa (cd.).*

**đong lường** *đgt. xch.* đong. Chỉ sự đong lúa, gạo, bắp, đậu, mè, bo bo. Buôn bán các loại hạt ngũ cốc: *Lấy gì sưu thuế phép thường, Lấy gì bổ trợ đong lường làm ăn (cd).*

**đóng** *đgt.* 1- Dùng búa hay vật nặng đập cho cọc nhọn lún sâu xuống đất hay đập cho đỉnh nhọn đâm sâu vào gỗ - A. to drive in: *Đóng cọc, đóng đỉnh* 2- Ấn mạnh xuống cho có dấu vết hay có hình: *Đóng dấu, đóng oản* 3- Đậy lại cho kín hoặc ngăn chặn không cho ai ra vào, qua lại: *Đóng nút chai, đóng nắp hộp. Đóng cửa. Đóng cổng. Con kiến mày ở trong nhà, tao đóng cửa lại mày ra đàng nào (cd.). Đóng biên giới. Đóng cửa rút cầu (thng.). Đóng cửa ăn mày (tng.)* 4- Không cho máy chạy nữa: *Đóng máy (tắt máy)* 5- Dùng quân hay đem quân canh gác nơi nào: *Đóng quân, đóng đồn. Nghi vệ đóng hai bên đường, Võng anh đi trước, võng nàng đi sau (cd.)* 6- Làm thành khối hoặc xếp đồ đạc sát nhau: *Nước đóng băng, đóng hành lý* 7- Mặc quần áo chỉnh tề hoặc sửa soạn chỗ ngồi trên mình ngựa: *Đóng bộ. Áo buồng chùng, quần đóng gót. Đóng yên*

*cuong 8- Góp phần, hoặc thủ một vai kịch: Đóng niên liêm, đóng thuế, đóng kịch 9- Làm thành đồ dùng trong nhà: Đóng bàn ghế, đóng tủ, đóng giày.*

**đóng bao** *đgt.* Dùng túi lớn đựng thóc rồi buộc miệng túi lại: *Đóng bao bắp, bao gạo, bao đường.*

**đóng búa** *đgt.* Nhân viên kiểm lâm nện con dấu có chữ nổi như cái búa lên chỗ cưa thân cây đã chặt xuống để thu thuế: *Xe be chỉ được chở những khúc gỗ (cây be, gỗ súc) có đóng búa.*

**đóng chai** *đgt.* Vô chai. Đồ chất lỏng như rượu, nước mắm vào chai rồi đóng nút lại: *Hãng đóng chai nước mắm cần tuyển thợ.*

**đóng cục** *đgt.* Dính với nhau thành cục: *Lọ đường đầy nắp không chặt, đường bị đóng cục.*

**đóng cửa** *đgt.* 1- Ngăn không cho ai ra vào bằng cách khép, gài then hay khóa cửa lại: *Đóng cửa bảo nhau* 2- Không buôn bán hay làm ăn nữa: *Tung bừa khai trương, âm thầm đóng cửa* 3- Không quan hệ ngoại giao với nước ngoài: *Đóng cửa biên giới.*

**đóng dấu** *đgt.* Đóng mộc. Ấn mạnh con dấu xuống giấy hay da con heo đã cạo sạch lông: *Lý trưởng đóng dấu thị thực chữ ký. Bác Sĩ thú y đóng dấu đã khám thịt heo.*

**đóng đô** *đgt.* Chọn một nơi làm kinh đô: *Vua nhà Nguyễn đóng đô ở Huế.*

**đóng góp** *đgt.* Lo trả đủ phần mình như mọi người để góp vào việc gì: *Góp tiền niên liêm. Góp tiền cứu lụt.*

**đóng họ** *đgt.* Đóng hụi. Đóng tiền mỗi tháng cho chủ hụi: *Bà ấy mới hốt bát họ tháng trước nên kể từ nay, mỗi tháng phải đóng họ đầy đủ (đóng hụi chết).*

**đóng khổ** *đgt.* Đàn ông quản một miếng vải che hạ bộ: *Hai cha con Chủ Đông Tử nghèo quá, chỉ có một cái khổ, nên cha đóng khổ, con ở truồng.*

**đóng kịch** *đgt.* 1- Tập dượt để diễn tả giống như người trong vở tuồng: *Anh ta đóng kịch, diễn tả như thật* 2- Giả bộ: *Tôi biết hết rồi, thôi đừng đóng kịch nữa.*

**đóng kiếng** *đgt.* Đóng xiềng. Gông cở hay cùm tay chân lại: *Thầy tu ăn nói cà riềng, Em thừa quan cả đóng kiếng thầy tu (cd.)*

**đóng mốc** *đgt.* Dùng cọc nhọn cắm xuống đất hay trồng cột xi-măng để đánh dấu biên giới: *Thời nhà Nguyễn, người ta đóng mốc biên giới Hoa Việt ở Ái Nam Quan thuộc tỉnh Lạng Sơn*

**đóng sru** *đgt.* Thuế thân, thuế đinh. Một loại thuế đánh trên đầu dân quê còn khỏe mạnh hoặc có ruộng đất: *Xưa, đóng sru, vừa bằng tiền, vừa bằng công như đào kinh, đắp đường.*

**đóng tảng** *đgt.* Biến đổi thành từng khối lớn: *Trời lạnh quá, nước hồ đóng tảng, như những tảng băng.*

**đóng váng** *đgt.* Thức ăn lỏng để lâu có thể tạo ra một lớp màng mỏng trên mặt: *Ly sữa hâm nóng để nguội đã đóng váng.*

**đóng vảy** *đgt.* Vết thương có mũ hay mụn nhọt đã lành, phần da che vết thương khô se lại như cái vảy màu đậm: *Mụn nhọt đã đóng vảy.*

**đóng vóc** *đgt.* Trái cây trên cành sắp chín, có thể hái được: *Chuối đã đóng vóc.*

**đồng** *dt.* 1- Đồng đồng. Bông lúa còn non trong bụi màu xanh trên thân lúa: *Chờ cho lúa có đồng đồng, Bấy giờ ta sẽ trả công cho người (cd.)* 2- Lưỡi giáo ngắn và nhọn trông giống bông lúa non: *Bác đồng chặt đất, tinh kỳ rọp sân (K.).*

**đồng đong** *dt.* Lồng tong. Thứ cá nhỏ, thịt trong, vảy trắng ở ao, hồ: *Đồng đong, cân cân. Có tiền khôn như mài mài, Không tiền dại như đồng đong (tng.)*

**đồng đồng** *dt.* xch, đồng: *Lúa có đồng đồng đgt.* Công kênh ai trên vai, hai chân vắt qua cổ đồng đưa trước ngực: *Cầu thủ đá banh vua làm bàn, được đồng đồng diều qua khán đài.*

**đồng đánh** *trgt.* 1- Chỉ phụ nữ thích ăn diện, xa xỉ, dùng hàng tơ lụa đắt tiền: *Bậu đừng đồng đánh đời lãnh với lương, vải bô bậu mặc cho thường thì thôi (cd)* 2- Đưa qua đưa lại: *Gió đưa đồng đánh lá me, Mặt rỗ hoa mè anh thấy anh thương (cd.)* *tt.* Tính phụ nữ hay làm bô kiêu căng, lên mặt ta đây: *Cô gái đồng đánh, giọng nói đồng đánh. Chớ đồng đánh cậy khôn cậy khéo (Gia Huân Ca).*

**động** *đgt.* Ở lại một chỗ, Ngưng lại, ứ lại, đứng lại, không lưu thông được - A. to stagnate: *Máu đọng lại, hàng đọng lại vì không bán được. Ao tù nước đọng (tng.)*

**động vốn** *tt.* Tiền bỏ ra mua hàng bán kiếm lời, nhưng hàng bán ế, tiền vốn bỏ ra bị kẹt không lấy ra được: *Lúc này hàng bán chậm, bị động vốn vào mấy lô hàng mới mua, mệt quá!*

**đốt** dt. 1- Một loại cỏ cao, nhiều bông, dùng làm chổi quét nhà: *Chổi đốt* 2- Ống cắm điều thuốc lá để hút - P. Porte - Cigarettes: *Ống đốt* 3- Bộ phận ở đầu ống có lỗ nhỏ để tưới hay đèn xì: *Đốt bình tưới, đốt hàn xì, đốt đèn khí đá.*

**đọt** dt. 1- Chồi cây, ngọn cây mới mọc còn non - A. young shoot: *Đọt ổi, đọt xoài* 2- Ngọn, búp, nụ: *Đọt trà (chè), đọt chuối.*

**đô** dt. Một liều thuốc hay một lượng thuốc - P. dose, A. dose (quantity) 2- Nơi vua ở và có triều đình, cung điện: *Kinh đô Hoa Lu. Kinh đô Thăng Long. Kinh đô Huế* 3- Nơi có đông người ở, buôn bán, giàu có, xa hoa: *Đô thị, đô thành, thủ đô. Chốn phồn hoa đô hội (thng.)* 4- Gọi tắt quan Đô trấn, Đô úy: *Chiều chiều mượn ngựa ông Đô, Mượn ba chú lính đưa cô tôi về (cd.) tt. To con, khỏe, lực lưỡng. Đô con.*

**đô đốc** dt. 1- Võ quan, chức quan lớn xưa, coi một đạo quân gồm nhiều tỉnh: *Đầy song, đây cũng mây già, đây con Đô đốc, đây cũng cháu bà Quận công (cd.)* 2- Trong hải quân là vị tướng chỉ huy cao nhất: *Con ông Đô đốc Quận công, Láy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh (cd.)*

**đô hộ** đgt. Cai trị rất khắc nghiệt một nước bị xâm chiếm - A. to dominate: *Giặc Hán đô hộ nước Nam gần một ngàn năm, nhưng không đồng hóa được dân Nam* dt. Một chức quan thời nhà Đường bên Tàu: *Cao Chính Bình giữ chức quan Đô hộ cai trị Giao Châu, bị Phùng Hưng (Bố Cái . Đại Vương) vây thành, sợ quá bị bệnh mà chết.*

**đô hội** tt. Tụ họp, buôn bán làm ăn đông đúc: *Little Sài Gòn tại Nam Ca-li là nơi đô hội, tụ họp nhiều người Mỹ gốc Việt.*

**đô lực sĩ** dt. Võ sĩ có sức mạnh hơn người: *Mạc Đăng Dung là một Đô lực sĩ, đã giết vua Lê lập ra nhà Mạc.*

**đô ngự sử** dt. Chức quan văn trong Ngự Sử Đài thời vua Lê Thánh Tông, có quyền can gián vua: *Thời nhà Nguyễn, Ngự Sử Đài được đổi thành Đô Sát Viện.*

**đô sát viện** dt. Cơ quan thanh tra, giám sát những quan lại các nơi của triều đình nhà Nguyễn: *Đứng đầu Đô Sát Viện là bốn vị đại thần, trong đó Tả Đô ngự sử và Hữu Đô ngự sử*

*hàm ngang với chức Thượng thư (Bộ Trưởng) các bộ.*

**đô thành** dt. Thành phố lớn, thường là thủ phủ hay thủ đô, dân cư đông đúc, buôn bán tập nập, có ngân sách riêng: *Đô thành Sài Gòn trước 1975.*

**đô thống** dt. Quan võ chỉ huy tất cả các đạo quân, thời xưa.

**đô tùy** dt. Người mặc đồng phục khiêng đòn đám ma.

**đô úy** dt. Quan võ thời xưa.

**đô vật** dt. Võ sĩ tham gia môn thi đấu vật: *Các võ sĩ đô vật được huấn luyện đặc biệt về môn đấu vật.*

**đố** dt. Đoạn tre cứng làm điểm tựa cho cái giàn, cái vách: *Giàu nứt đố, đố vách (tng.) đgt.* 1- Đưa ra câu hỏi và thách thức một hay nhiều người trả lời được: *Đố ai biết núi mấy cây, biết sông mấy khúc, biết mây mấy tầng (cd.)* 2- Thách làm được: *Không thầy đố mày làm nên.*

**đố kỵ** tt. Tính hay ganh tỵ - A. jealous: *Con người có tính đố kỵ, nhỏ nhen thật đáng ghét.*

**đồ** dt. 1- Tiếng gọi chung thức ăn, thức uống hay vật dùng, quần áo: *Đồ ăn, đồ uống, đồ dùng. Đồ tế nhuyễn của riêng tây, Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham (K.)* 2- Bức tranh hay bản vẽ về sông núi hay đất nước: *Đồ họa. Bản đồ nước Việt Nam, bức dư đồ* 3- Học trò hay thầy dạy chữ nho xưa : *Đồ đệ. Cụ đồ, thầy đồ, ông đồ. Mỗi năm hoa đào nở, lại thấy ông đồ già (Vũ Đình Liên)* 4- Chỉ hạng người bị khinh thường: *Đồ tôi, đồ hèn* 5- Tội bị đẩy đi xa, phải làm việc nặng nhọc: *Tội đồ* 6- Nấu chín bằng hơi nước sôi: *Đồ xôi* 7- Tập viết đề lên chữ viết sẵn: *Học trò tập đồ chữ* 8- Người làm nghề giết heo, mổ bò: *Đồ tế.*

**đồ án** dt. Bản vẽ của kiến trúc sư hay thợ chuyên môn về xây cất nhà cửa, cầu cống: *Đồ án xây cầu treo.*

**đồ bản** dt. Bản vẽ chính thức: *Xem đồ bản vẽ đường dây điện ngầm để tại tòa đô chính.*

**đồ chay** dt. Thức ăn không có thịt động vật: *Ăn chay, một phần chay.*

**đồ chơi** dt. Vật dành cho trẻ em chơi giải trí - A. toy: *Nên chọn đồ chơi có ý nghĩa tốt cho trẻ em.*

**đồ chua** dt. Rau củ cắt nhỏ và muối cho lên men chua hoặc trái cây còn xanh - A. pickle: *Ăn chả giò có rau sống và đồ chua. Ôm nghén, thềm đồ chua.*

**đồ cổ** dt. Vật hiếm có từ thời xưa còn để lại: *Ông ấy thích chơi đồ cổ.*

**đồ cũ** dt. Vật dụng lâu ngày, dùng nhiều lần. không cần tới nữa vì đã mua cái mới: *Mấy đồ cũ không dùng tới nữa, nên cho hay vứt đi để rộng ga-ra.*

**đồ cúng** dt. Thức ăn, hoa trái bày lên bàn thờ: *Đồ cúng phải sạch sẽ.*

**đồ da** dt. Vật dụng bằng da thuộc như giày dép, thắt lưng: *Không nên dùng đồ da thú hoang hiếm quý để tránh cho loài thú này bị diệt chủng.*

**đồ dệt** dt. Hàng vải, tơ lụa dệt bằng máy hay dệt thủ công: *Đồ dệt tơ lụa ở Hà Đông thuộc tỉnh Hà Nội rất nổi tiếng.*

**đồ dùng** dt. Kể chung các vật dụng trong nhà: *Nên lau chùi sạch sẽ và xếp dọn thứ tự đồ dùng trong nhà.*

**đồ đá** dt. 1- Đồ dùng làm bằng đá khá nặng: *Bát đá* 2- Thời kỳ đồ đá, người cổ xưa dùng đá làm đồ dùng: *Cái chày bằng đá.*

**đồ đạc** dt. Đồ dùng trong nhà - A. furniture: *Vợ chồng mới cưới đi sắm sửa đồ đạc.*

**đồ đảng** dt. Cùng bọn, cùng phe đảng: *Đảng cướp và đồ đảng đang bị truy lùng ráo riết.*

**đồ gia dụng** dt. Vật dụng nhỏ nhặt nhưng cần thiết trong nhà: *Cái búa, cái kìm, nồi niêu chén đĩa là những đồ gia dụng.*

**đồ gỗ** dt. Vật dùng làm bằng gỗ: *Thợ mộc khéo tay đóng đồ gỗ rất đẹp.*

**đồ nghề** dt. Dụng cụ để giúp thợ chuyên môn làm việc.

**đổ** đgt. Ngã sập xuống - A. to fall: *Cây đổ vì bão lớn.*

**đổ bạc** dt. Cờ bạc - A. gambling: *Không nên dính vào đổ bạc.*

**đổ bể** đgt. 1- Bị rớt xuống, sập xuống: *Động đất làm đổ bể hết bát đĩa* 2- Chuyện bị vỡ lỡ, nhiều người biết. *Chuyện muốn đầu đi, nay bị đổ bể.*

**đổ trường** dt. Nơi đánh bài: *Sòng bài.*

**đổ tửu** đgt. Đánh cuộc bằng rượu: *Ai cũng say ngả nghiêng vì đổ tửu.*

**đỗ** dt. 1- Đậu. Các loại đậu để ăn - A. beans: *Đỗ đen, đỗ đỏ.* 2- Tên họ người ta: *Đỗ Văn Nghệ* đgt. 1- Dừng lại, đậu lại: *Con chim đỗ trên cành cây. Con thuyền đỗ bến* 2- Đỗ đạt. Thi đậu các kỳ thi: *Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng (tng.).*

**đỗ-quyên** dt. Từ quy, đỗ vũ. Chim quốc: *Áy hôn Thục Đế hay mình đỗ quyên (K.).*

**đỗ trọng** dt. Tên một vị thuốc bắc.

**độ** dt. 1- Vào khoảng, ước chừng - A. about, approximately: *Từ đây tới bến xe độ nửa cây số. Độ hai mươi tuổi.* 2- Đang lúc: *Cây đang độ trở bông* 3- Số đo góc: *Góc vuông 90 độ.* 4- Số đo sự nóng lạnh: *Trời nóng 90 độ F. Trời lạnh 40 độ F* 5- Bến sông, đò đất, cứu giúp đưa qua sông: *Được Phật độ,*

**độ khách** dt. Người sang sông bằng đò: *Độ khách mấy người* đgt. Dùng đò chở người sang sông: *Độ khách quá giang*

**độ lượng** dt. Lòng rộng mở, bao dung: *Muốn sống yên vui, phải có lòng độ lượng.*

**độ nhật** đgt. Kiếm ăn từng ngày để sống: *Kiểm ăn độ nhật nào mong làm giàu.*

**độ thân** đgt. Kiếm sống, nuôi thân: *Sông sâu nước chảy xuôi dòng, Độ thân trả thảo chớ không lấy chồng (cd.).*

**độ thế** đgt. Cứu giúp người đời, giúp đời.

**độ trì** đgt. Giúp đỡ và phù hộ.

**độ vong** đgt. Cầu cho linh hồn người chết được siêu thoát (làm chay).

**đốc** dt. 1- Phần chót cái cán: *Đốc dao, đốc gậy, đốc giáo, đốc gươm: Không chày đâm đỡ đốc dao, Không người dạm hỏi làm cao được nào (cd.)* 2- Người đứng đầu trông coi mọi việc: *Quản đốc trại heo* 3- Người giữ chức vụ chỉ huy: *Giám đốc, thống đốc* đgt. *Thức giục, cai quản: Đốc thúc trả nợ, đốc thúc nhân công.*

**đốc binh** dt. Chức quan võ coi một đạo binh.

**đốc chiến** đg. Chỉ huy trận đánh.

**đốc công** dt. Trông coi thợ và công nhân.

**đốc học** dt. Người trông coi việc học hành một tỉnh (gọi tắt là ông Đốc):

**đốc lý** dt. Chức quan xưa, giống như Thị trưởng.

**đốc phủ** dt. Chức quan lớn, coi phủ huyện.

**độc suất** *đgt.* Coi sóc và điều khiển: *Độc suất công nhân làm việc.*

**độc thúc** *đgt.* Thúc dục làm cho nhanh công việc.

**độc-tò** *dt.* Bác sĩ y khoa - P. Docteur, A. doctor, physician: *Đến phòng mạch để ông độc-tò khám bệnh.*

**độc tt.** 1- Chất làm nguy hại - A. toxic, poisonous, venomous : *Rắn độc. Nấm độc. Thuốc độc* 2- Một mình, lẻ loi: *Độc diễn.*

**độc ác tt.** Tính dữ hại người: *Cần đề phòng người độc ác.*

**độc ảm** *đgt.* Một mình uống rượu: *Độc ảm thế mà thích.*

**độc chất** *dt.* Chất độc. Chất làm hại, chết người: *Coi chừng có độc chất trong thức ăn.*

**độc chiếm** *đgt.* Giữ lấy một mình, không chia cho ai.

**độc chúc** *đgt.* Đọc bài văn tế trong các buổi tế lễ.

**độc cước** *dt.* Một chân.

**độc dược** *dt.* Thuốc độc.

**độc đáo** *tt.* Đặc biệt hay, đặc sắc theo lối riêng: *Đường gươm độc đáo.*

**độc đoán** *tt. đgt.* Tự ý quyết định, không chịu nghe người khác.

**độc giả** *dt.* Người đọc sách báo, bạn đọc.

**độc lập** *dt, tt, trgt.* Tự mình làm chủ, không phải dựa vào hay dưới quyền ai - A. independent: *Năm 40, Hai Bà Trưng đánh đuổi giặc Đông Hán, giành lại quyền độc lập cho dân tộc Giao Chỉ tức dân tộc Việt Nam ngày nay.*

**độc quyền** *dt.* Quyền được bán một món hàng mà các nơi khác không được, nên không có sự cạnh tranh: *Đại lý độc quyền bán hàng lụa thêu tay.*

**độc tài** *dt, tt, đgt.* Chuyên chế. Nắm giữ quyền quyết định riêng cho mình hay riêng cho phe nhóm mình: *Tổng thống độc tài, chính phủ độc tài, đảng độc tài.*

**độc tấu** *đgt.* Một mình chơi đàn: *Nhạc sĩ độc tấu dương cầm.*

**độc thân** *tt.* Chưa hay không lập gia đình, sống một mình.

**độc tố** *dt.* Chất độc.

**độc tôn** *tt.* Chỉ có một mình được quý trọng.

**độc vận** *dt.* Chỉ có một vần ở cuối câu thơ, phú: *Bài thơ độc vận.*

**độc xà** *dt.* Rắn độc.

**đôi dt.** 1- Một cặp thường đi chung với nhau - A. pair, couple: *Đôi đũa. Đôi giày. Đôi guốc.* 2- Vài điều: *Đôi điều. Đôi hàng viết gửi thăm bạn* 3- Hai người hợp nhau: *Đẹp đôi, xứng đôi vừa lứa. Người ta đi đôi về đôi, Thân em đi lẻ về loi một mình (cd.).*

**đôi bạn** *dt.* 1- Hai người bạn. 2- Hai vợ chồng.

**đôi bên** *dt.* Hai bên.

**đôi co** *đgt.* Cãi cọ qua lại, cự nự lời thôi. *Đôi co mà chi thêm mất thì giờ.*

**đôi chối** *đgt.* Nhờ người làm chứng để phân bua cho rõ thực hư: *Nói ra đôi chối lời thôi, Nín đi thì lại bồi hồi xót xa (cd.).*

**đôi hỏi** *đgt.* Giải bày, tâm sự: *Gặp nhau bao chuyện đôi hỏi.*

**đôi khi** *trgt.* thỉnh thoảng.

**đôi dt.** Cá đối (cá nước ngọt, mình tròn nhỏ): *Cá đối bằng đầu (tng.)*

**đôi dt. đgt.** 1- Hai câu văn nghịch nhau về vần bằng trắc và loại chữ: *Câu đối. Ứng đối* 2- Sắp xếp thành đôi sao cho hai bên cân xứng: *Cân đối. Đối xứng. Hai cây nến để hai bên bát hương trên bàn thờ sao cho cân đối* 3- Chồng nhau: *Đối nghịch, chống đối. Đối phương* 4- Cự xử với nhau *Đối đãi. Đối xử. Đối với nhau tử tế. Đối xử tệ bạc.*

**đôi ảnh** *đgt.* Nhìn hình mình trong gương.

**đôi ảm** *đgt.* Ngồi trước mặt nhau cùng uống rượu, uống trà.

**đôi cảnh** *đgt.* Nhìn ngắm phong cảnh trước mặt: *Đôi cảnh sinh tình.*

**đôi chất** *đgt.* Đòi chất. Mời hai bên kiện nhau cùng đối đáp công khai, để tìm ra sự thật - A. to confront, confrontation: *Đối chất trước tòa.*

**đôi chiếu** *đgt.* So sánh bản chính và bản sao có giống nhau không - A. to compare: *Đối chiếu chứng từ khai sinh.*

**đôi chọi** *đgt.* Chồng nhau quyết liệt: *Một mình nó mà dám đối chọi với cả chục người quyền thế.*

**đôi chứng** *đgt.* Hai bên kiện nhau đối chất trước người làm chứng.



**đối diện** *đgt.* Trước mặt nhau: *Vô duyên đối diện bất tương phùng.*

**đối đãi** *đgt.* Tiếp đón, cư xử - A. to treat: *Đối đãi đàng hoàng.*

**đối đáp** *đgt.* Trả lời lại người hỏi: *Đối đáp một cách bình tĩnh. Đối đáp trôi chảy. Khôn ngoan đối đáp người ngoài, Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau (tng.).*

**đối đầu** *đgt.* Chồng lại công khai vì không phục, đương đầu với - A. to face, to oppose: *Không hiểu rõ nên lễ phép hỏi thêm, học trò không nên đối đầu với thầy dạy như thế.*

**đối địch** *đgt.* Chồng cự lại, đánh lại: *Dem quân ra biên giới đối địch với kẻ thù xâm lăng.*

**đối kháng** *đgt.* Chồng cự lại, chống trả: *Quân ta đối kháng quyết liệt những cuộc tấn công xâm lăng của giặc phương Bắc.*

**đối lập** *đgt.* Thẳng thắn chống lại, Ra mặt chống lại: *Đảng đối lập.*

**đối ngẫu** *đgt.* Còn gọi là biên ngẫu, một thể văn đối về lời và ý: *Viết văn đối ngẫu rất khó.*

**đối nghịch** *tt.* Ngược với nhau, chõn nhau.

**đối ngoại** *đgt.* Ngoại giao đối với nước ngoài: *Chính sách đối ngoại của một nước.*

**đối nhân** *dt.* Cư xử đối với mọi người: *Đối nhân xử thế.*

**đối nội** *đgt.* Lo việc trị an trong nước: *Chính sách đối nội đang gặp nhiều khó khăn.*

**đối phó** *đgt.* Chồng đỡ, hay giải quyết tình hình do thiên nhiên hay kẻ thù gây ra: *Đối phó với nạn lũ lụt. Đối phó với bọn khủng bố.*

**đối phương** *dt.* Bên chống lại mình, bên nghịch: *Trước đối phương hung dữ, ta luôn sáng suốt và đoàn kết.*

**đối sách** *dt.* Cách thức, kế hoạch để đối phó: *Ban an ninh thảo ra một đối sách tỉ mỉ chống lại âm mưu khủng bố.*

**đối thoại** *đgt.* Nói chuyện với nhau.

**đối thủ** *dt.* Người đương đầu với người khác trong cuộc thi tranh tài với nhau.

**đối xứng** *dt.* Câu đối và bức trướng nói chung (trong một đám cưới hay đám tang).

**đối tượng** *dt.* Mục tiêu (HVTĐ) - P. objet, A. object: *Đối tượng của một diễn giả là thính giả (LVD).*

**đối với** *gt. giới từ 1-* Liên quan đến, thuộc về: *Vui vẻ đối với bạn bè 2-* Theo quan điểm: *Đối với anh, anh nghĩ thế nào về sự kết hôn của hai người đồng tính?*

**đối xử** *đgt.* Cư xử. Đối đãi: *Đối xử tử tế.*

**đối xứng** *đgt.* Ngang bằng và cân đối: *Để hai chậu hoa hai bên chiếc gương, tạo ra sự đối xứng đẹp mắt.*

**đồi** *dt.* Chỗ gò đất cao - A. hill: *Đồi thông hai mộ, đồi trà xanh Blao tt. Hư hỏng, sa sút: Suy đồi.*

**đồi bại** *tt.* Tồi bại. Hư hỏng, xấu xa, suy đồi - A. corrupt, decadent, depraved: *Đạo đức đồi bại. Phong tục đồi bại (đồi phong bại tục).*

**đồi mồi** *dt.* Một loại rùa biển, mai lớn có hoa văn đẹp, thường dùng làm đồ mỹ thuật: *Lược đồi mồi. Tóc quần chải lược đồi mồi, Chải đứng chải ngồi quần vẫn hoàn quần (cd.).*

**đồi trụy** *đgt, tt.* Sa xuống chỗ thấp hèn, hư hỏng: *Ăn chơi đồi trụy.*

**đổi** *đgt.* 1- Cho vật này đi, được vật khác thế vào - A. to change: *Đổi tiền chẵn lấy tiền lẻ 2 -* Thay từ tình trạng này qua tình trạng khác: *Đổi trắng thay đen. Xuân thu biết đã đổi thay mấy lần (K.) 3-* Đổi chỗ làm việc: *Anh ấy làm việc ở Sài Gòn ba năm, nay được đổi lên Đà Lạt.*

**đổi chác** *đgt.* Dem vật kiếm được đổi lấy đồ vật cần dùng hoặc tiền bạc - A. to exchange: *Đồng bào thượng xuống núi, đem măng rừng đổi lấy muối hoặc tiền.*

**đổi chiều** *đgt.* Thay hướng khác: *Con thuyền đổi chiều, thuận gió đi nhanh hơn.*

**đổi cung** *đgt.* 1- Thay lời khai ban đầu khi ra tòa 2- Thay bậc cao thấp của bản nhạc: *Bản nhạc này đã được đổi cung bậc cao hơn.*

**đổi dạ** *đgt.* Đã thay lòng, không còn thương yêu, chung thủy như trước: *Thay lòng đổi dạ.*

**đổi đời** *đgt.* Không còn như trước vì đã thay đổi nhiều: *Chữ tình ai bút cho rời. Tơ hồng đã định, đổi đời dặm dâu (cd.).*

**đổi lột** *đgt.* 1- Thay da: *Con rắn đổi lột 2-* Thay quần áo để người khác không nhận ra: *Ông ấy đổi lột thành một người lạ.*

**đổi mới** *đgt.* Làm cho mọi người mới hơn trước và tiến bộ hơn trước.

**đổi sắc** *đgt.* Da mặt thay đổi từ màu này sang màu khác: Chưa đánh được người mặt đỏ như vang, Đánh được người rồi mặt vàng như nghệ (tng.).

**đổi tay** *đgt.* 1- Sang qua tay khác để khỏi bị quá mồi 2- *ngnb.* Thay thế bằng người khác.

**đổi tánh** *đgt.* Đổi tính. Thay đổi tính nết hay thói quen: Sau con bệnh, ông ta thường đổi tánh, sinh tật khó chịu.

**đổi thay** *đgt.* Thay đổi. Bỏ việc đang làm, thế bằng việc khác.

**đổi thuốc** *đgt.* Thay bằng thuốc khác: Bác sĩ khám lại và viết toa đổi thuốc khác cho bệnh nhân.

**đổi vai** *đgt.* 1- Chuyển sang vai khác: Gánh nặng, đi đường xa, nên chị ấy phải đổi vai luôn cho đỡ mỏi. 2 - Thay đổi vai phụ trong vở kịch: Đổi vai phụ trong vở kịch dễ hơn.

**đổi ý** *đgt.* Thay đổi sự suy nghĩ và đưa ra quyết định khác: Vì lý do sức khỏe, tôi đổi ý không ra ứng cử nữa.

**đổi** *dt.* (nổi) 1- Một quãng đường - A. a distance, a bit of of the way: Đi một đổi đường nữa thì nghỉ 2- Mức độ: Ăn quá đổi, chiều quá đổi, yêu quá đổi: Yêu nhau quá đổi nên mê, Rồi xa mới biết kẻ chê người cười (cd.) 3- Ngồi, rạch: Bờ đằm bờ đổi 4- Bờ ruộng: Ai đi trên đổi xa xa, Giống hình quân tử tìm nhà người dựng (cd.). 5- Nổi niềm, tình cảm: Không đến đổi. Rất đổi *đgt.* 1- Sai, không giữ đúng: Đổi (lỗi) hẹn 2- Lỡ: Đổi (lỡ) bữa cơm 3- Nổi: Đâu đến đổi thế.

**đổi đường** *dt.* Một đoạn đường đi: Trông hường bề lá cho hường, Thương em không quản đổi đường xa xôi (cd.).

**đổi nước** *dt.* Quãng đường thủy, một khúc sông: Một đổi nước nữa thì tới cửa biển.

**đổi rừng** *dt.* Quãng đường đi qua rừng: Đổi rừng này có nhiều thú dữ.

**đội** *dt.* 1- Một toán người có tổ chức và cùng chung việc làm - A. team: Đội banh 2- Một đơn vị trong quân đội: Tiểu đội, Trung đội, Đại đội. Một tiểu đội có 12 người lính

**đội** *đgt.* 1- Đeo lên đầu - A. to wear: Đội mũ, đội khăn, đội thúng: Ba cô đội gạo lên chùa (cd.) 2- Mang ơn, chịu ơn: Đội ân. Trầu ăn là nghĩa, thuốc xía là tình. Đội ân phụ mẫu sinh mình dễ thương

(cd.) 3- Bị xếp hạng chót: Bị đội số trong lớp, đội bảng 4- Tăng bốc nhau: Hay gì chuyện đội nhau lên.

**đội cầu** *dt.* 1- Theo truyền thuyết, vào ngày 7 tháng 7, có một đàn quạ cắn đuôi nhau làm thành cái cầu (ô kiều) bắc qua sông Ngân Hà để Ngưu Lang Chức Nữ gặp nhau: Chim quạ đội cầu 2- Con cháu đưa đám tang, để một dải lụa dài trên đầu, giả như cây cầu để linh hồn người chết đi qua: Con trai trưởng đội cầu trong đám tang 3- Các bà vải đưa đám ma, vừa đi vừa tụng kinh dưới một băng vải dài: Các bà vải đội cầu tụng kinh.

**đội đơn** *đgt.* Đem đơn kiện lên quan để kêu oan: Đội đơn lên quan.

**đội hình** *dt.* Hình thức sắp xếp một toán người cùng làm chung một nhiệm vụ: Đội hình của đoàn quân trong lúc chiến đấu. Đội hình một đội banh khi công thành đối phương.

**đội lột** *đgt.* 1- Giả dạng con vật trong tuồng hát: Đội lột con khi đóng vai Tề Thiên Đại Thánh. 2- Giả làm người khác để làm việc gì không tốt: Đội lột thầy tu.

**đội trời** *đgt.* 1- Con người sống dưới ánh sáng mặt trời: Không đội trời chung (thù hằn ghê gớm) 2- Sống ngang tàng: Đội trời đạp đất ở đời, Họ Từ tên Hải vốn người Việt đông (K.).

**đội trưởng** *dt.* Người đứng đầu một đội.

**đội tuyển** *dt.* Những người chơi giỏi về một môn thể thao, được chọn vào một đội đặc biệt để đi thi đấu.

**đôm đóm** *tt.* Lốm đốm. Có nhiều vết tròn nhỏ, màu khác nhau: Con chó đốm có màu lông đôm đốm.

**đôm đốp** *trgt.* Chỉ tiếng phát ra nghe ròn rã: Võ tay đôm đốp.

**đốm** *dt.* Những vết tròn lớn nhỏ có màu khác nhau xen lẫn trên bộ lông: Đốm đầu thì nuôi, Đốm đuôi thì thịt (tng.). Heo đốm, chó đốm. Nhất bạch, nhị hoàng, tam khoanh, tứ đốm.

**đốm lửa** *dt.* Chấm lửa lóe sáng lên trong bóng tối.

**đôn** *dt.* Đồ dùng bằng sành, sứ, để ngồi hay để chậu cảnh: Máy cái đôn làm ghế ngồi, trông đẹp và sang quá. Chậu mai vàng để trên cái đôn sứ là đúng điệu *đgt.* 1- Thúc đẩy, nhắc nhở: Đôn đốc toán thợ

làm nhanh tay hơn. Đôn đốc con em cố gắng học hành 2- Sắp hạng lên, đưa lên trám vào chỗ thiếu: Ban hợp ca ở tiết mục thứ năm được đôn lên thứ tư vì ban vũ không đến kịp.

**đôn đáo** đgt. Đi khắp nơi, để ý tìm kiếm. Anh ấy mới bị hăng xe sa thải nên chạy đôn đáo tìm việc mới.

**đôn hậu** tt. Hiền lành tử tế - A. virtuous: Bà ấy là người đôn hậu, ăn ở đầy đặn.

**đôn quân** đgt. Đưa quân lính lên hàng chiến đấu giỏi: Theo kế hoạch đôn quân, nghĩa quân và địa phương quân được trang bị thành lính chính quy,

**đốn** đgt. 1- Chặt cây, đẵn cây - A. to cut down, chop down: Lên rừng đốn củi 2- Sửa sang lại hàng ngũ quân lính: Chỉnh đốn binh mã trước khi mở cuộc tấn công mới 3- Cúi đầu tôn kính, lời nói lễ phép trước khi ký tên lá thư (xưa): Đốn bái, đốn thư tt. Hu hỏng, mất nét: Hu đốn, đốn đời, đốn kiếp, đốn mặt.

**đồn** dt. 1- Bót. Nơi đóng quân canh gác - P. poste, A. post: Đồn canh biên giới. Ba năm trấn thủ lưu đồn (cd.). Quân Pháp đóng đồn, bót khắp nơi 2- Nơi trồng tía riêng biệt thường là loại cây kỹ nghệ: Đồn điền cao su, trà, cà-phê đgt. Lời nói hay tin tức được truyền đi từ người này qua người khác: Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa (tng.).

**đồn đại** đgt. Đồn đãi. Chuyện không hay hoặc một tin không tốt được lan truyền đi: Chuyện ông ta bị kiện được đồn đại nhanh chóng khắp vùng.

**đồn lũy** dt. Nơi đóng quân có xây tường, rào kẽm gai chung quanh để bảo vệ.

**đồn lương** đgt. Nơi trữ lương thực để cấp phát cho binh lính các nơi.

**đồn thú** đgt. Binh lính được đưa đến giữ đồn nơi biên giới xa xôi trong một thời gian: Anh đi đồn thú ải quan, Cơm vua áo lính, cơ hàn mặc em (cd.).

**đồn trú** đgt. Đóng quân ở một nơi.

**đồn trưởng** dt. Vị sĩ quan chỉ huy một đồn: Ông ta là một đồn trưởng cảnh sát.

**độn** dt. 1- Thêm vào những chất khác cho đầy đặn: Độn ngực, độn tóc, độn vai 2- Thêm vào cơm để ăn no vì thiếu gạo: Cơm độn bắp. độn bo bo 3- Khoa tướng số, đoán việc đã qua và việc sẽ xảy ra:

**Bấm độn** tt. Chậm hiểu, không tinh nhanh sắc sảo: Đần độn, người độn.

**độn thổ** đgt. 1- Pháp thuật chui được xuống đất mà đi hay trốn xuống đất: Trong truyện thần tiên có phép độn thổ, đi được dưới mặt đất 2- Trốn một nơi nào: Chắc nó độn thổ dưới gầm giường 3- Quân núp sẵn dưới hầm chờ địch: Độn thổ phục kích địch 4- Dấu mặt vì xấu hổ: Cha mẹ chỉ muốn độn thổ vì con cái làm điều xấu xa.

**độn ty** đgt. Trốn tránh.

**độn trí** tt. 1- Mê muội. 2- Kém thông minh.

**đông** dt. 1- Mùa cuối cùng trong năm, trời rét lạnh - A. winter: Mùa đông 2- Hướng mặt trời mọc - A. east, eastern, orient, oriental: Mặt trời mọc ở phương đông. Con đường đông, vừa trông vừa chạy (tng.) 3- Người làm chủ một phần vốn trong công ty: Cổ đông. 4- Chật lỏng đặc lại vì lạnh: Nước đông lại thành đá trong tủ lạnh. Thệt đông tt. 1- Nơi có nhiều người tụ họp mua bán: Chợ đông. Có cô thì chợ cũng đông, Cô đi lấy chồng thì chợ vẫn vui (cd.) 2- Nhiều vật chen chúc: Đông sao thì nắng, vắng sao thì mưa (tng.).

**đông chí** dt. Thời tiết giữa mùa đông khi trái đất xa mặt trời, ngày ngắn đêm dài nhất: Đông chí ngày ngắn đêm dài, Dạ tiệc thì được, trồng cây thì đừng.

**đông cung** dt. 1- Cung điện nơi Thái tử ở, mặt trước hướng về phía Đông: Đông cung thái tử.

**đông đảo** tt. trgt. Nhiều người, vật tại một nơi - A. crowded: Thiên hạ đông đảo. Xe cộ đông đảo.

**đông đô** dt. Kinh đô nhà Hồ, nay là Hà Nội.

**đông đủ** tt. Đã đến, không thiếu ai: Khách được mời đã đến đông đủ.

**đông đúc** tt. Rất đông người và nhà cửa: Nhà cửa đông đúc.

**đông hải** dt. Biên đông.

**đông lân** dt. Láng giềng ở phía Đông: Hải đường là ngọn đông lân, Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà (K.).

**đông phong** dt. Gió đông. Gió ở phía Đông. Nghĩa rộng là mùa xuân.

**đông sàng** dt: Giường kê ở phía đông. Nghĩa văn chương chỉ chàng rể theo sự tích đời nhà Tần bên Tàu. Họ Tạ sang họ Vương kén rể. Vương Hựu Quân nằm phưỡn bụng trên giường kê ở hướng

đông. Tạ công khen là chàng rể tốt: *Tác lòng e chứa xứng ngôi đông sàng (Nhị Độ Mai).*

**đông y** *dt.* Nền y học cổ truyền của các nước phương Đông - A. oriental medicine: Ngày nay, người ta chú ý đến cách trị bệnh phối hợp giữa Đông y và Tây y.

**đống** *dt.* 1- Nhiều vật chồng chất cao lên, không thứ tự - A. heap, pile: *Đồ đạc chất đống, hàng chất đống trong kho, đống rom, đống củi, đống gạch vụn* 2- Chỉ số nhiều, số đông: *Một lễ sống bằng đống lễ chết (tng.)* 3- Mò đất, gò đất: *Ngõ ngang gò đống kéo lên (K.), Gò Đống Đa ở Hà Nội* 4- Nghĩa gốc Hán Việt là đôn nóc nhà hay đôn dong, *ngvb.* Người có tài giúp nước: *Luông đống.*

**đống lương** *dt.* Đống là đôn nóc nhà, lương là rường nhà (HVTĐ). Tiếng Việt viết là lương đống, *ngvb.* Tài gánh vác việc nước: *Trong lang miếu ra tài lương đống (Nguyễn Công Trứ).*

**đồng** *dt.* 1- Khoảng đất rộng để làm ruộng trồng lúa hay trồng ngũ cốc, hoặc để cỏ mọc cho trâu bò ăn - A. field, ground, terrain, land, prairie: *Đồng áng, đồng bằng, đồng chua nước mặn, đồng chiêm, đồng cỏ, đồng hoang cỏ cháy, đồng không mông quạnh, đồng lầy, đồng lúa, đồng nội, đồng quê Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa (cd.)* 2- Người mê tín tin rằng linh hồn người chết có thể nhập vào xác phàm để nói chuyện về quá khứ, tương lai hoặc ban bùa phép trị bệnh - A. medium, cession of medium: *Đồng bóng, đồng cốt, đồng lên, đồng nhập, đồng thưng, bà đồng, lên đồng, ngôi đồng, phụ đồng* 3- Kim loại màu đỏ sẫm, dễ dát mỏng và kéo thành sợi - A. copper, bronze: *Đồng điếu, đồng đen, đồng đỏ, đồng thau, bạc đồng, đỉnh đồng, đồ đồng, cột trụ đồng, đúc đồng, mỏ đồng, trống đồng, vạc đồng, Đồng dùng làm làm đồ thờ như lư hương, đỉnh, đồ trang sức hay đúc tiền* 4- Đơn vị tiền tệ ở Việt Nam - A. piaster, Vietnamese currency unit: *Đồng bạc, đồng bạc đồng, đồng bạc giấy, đồng hào, đồng xu, đồng trinh. Một quan là sáu trăm đồng (cd.). Ba đồng một mớ trâu cày (cd.)* 5- Trẻ em, người còn nhỏ tuổi - A. child, children, childish, young, immature: *Đồng ấu, đồng dao, cái lão hoàn đồng, hài đồng, tiểu đồng, gia đồng, thần đồng, mục đồng, nhi đồng* 6- Cây vông, cao lớn, gỗ xộp, còn gọi là cây ngô đồng - A. kapok tree.

**đồng** *tt. trgt.* Cùng nhau, giống nhau, bằng nhau, hợp lại: *Đồng bào, đồng bạn, đồng lòng, đồng dạng, đồng đều, đồng liêu, đồng minh, đồng môn, đồng nhất, đồng quyền, đồng sức, đồng tâm hiệp lực, đồng ý - A. same, similar, together, joint.*

**đồng áng** *dt.* Công việc làm ruộng, cày cấy: *Công việc đồng áng.*

**đồng âm** *tt.* Phát ra tiếng nói gần giống nhau: *Đồng âm.*

**đồng ấu** *dt.* Trẻ nhỏ: *Lốp đồng ấu.*

**đồng bạch** *dt.* Một hợp kim gồm có đồng, thau và kẽm, màu vàng nhạt gần như trắng, được dùng làm ống nhỏ, ô trầu.

**đồng bào** *dt.* Cùng một bọc, cùng một bào thai *ngvb.* Người cùng một nước, cùng một tổ quốc.

**đồng bằng** *dt.* Nơi đất bằng phẳng, không có rừng núi: *Vùng đồng bằng sông Cửu Long.*

**đồng bệnh** *tt.* Có cùng một chứng bệnh. *ngvb.* Cùng một cảnh ngộ như nhau.

**đồng bọn** *dt.* Trong cùng một nhóm: *Tên cướp đã chịu khai ra đồng bọn*

**đồng chiêm** *dt.* Ruộng đất ở vùng thấp, có nhiều nước, thường cấy lúa chiêm, gặt vào tháng 5 âm lịch.

**đồng chó ngáp** *dt.* Cánh đồng rộng mênh mông.

**đồng chua** *dt.* Cánh đồng xấu, nước nhiều phèn ở vùng ven biển: *Đồng chua nước mặn.*

**đồng chũng** *dt.* Cùng một nòi giống.

**đồng cỏ** *dt.* Cánh đồng rộng có nhiều cỏ, thuận lợi cho việc chăn nuôi gia súc - A. prairie: *Đàn bò yên bình trên cánh đồng cỏ rộng mênh mông.*

**đồng điệu** *tt.* Cùng một cảm nghĩ, nếp sống. Cùng hoàn cảnh như nhau: *Cùng nòi đồng điệu.*

**đồng đội** *tt.* Cùng chung một đội, một đoàn thể với nhau.

**đồng hành** *tt.* Cùng đi với nhau: *Bạn đồng hành,*

**đồng hóa** *đgt.* Làm thay đổi dần dần thành giống nhau.

**đồng hương** *tt.* Cùng một làng, cùng địa phương *ngvb.* Cùng một nước với nhau: *Hội Đồng Hương Tiên Yên.*

**đồng liêu** *dt.* Bạn cùng làm quan một thời 2- Bạn cùng làm chung một sở.

**đồng loại** *tt.* Cùng một loài, cùng một hạng.

**đồng loạt** *trgt.* Trong cùng một lúc: *Đồng loạt đứng lên.*

**đồng lòng** *đgt.* Cùng một lòng một ý chí.

**đồng minh** *dt.* 1- Người hay giai cấp cùng thề ước với nhau 2- Hai hay nhiều nước ký kết điều ước để hợp tác và theo đuổi một mục tiêu chung.

**đồng môn** *dt.* Người cùng học chung một thầy hay một trường.

**đồng nam** *dt.* Trai tân. Con trai còn nhỏ tuổi.

**đồng nghĩa** *tt.* Chữ có cùng một nghĩa.

**đồng nghiệp** *tt. dt.* Cùng làm một nghề giống nhau: *Bạn đồng nghiệp.*

**đồng ngũ** *tt.* Cùng chung một đội ngũ.

**đồng nhất** *tt.* Giống nhau về mọi mặt.

**đồng niên** *tt.* Cùng tuổi.

**đồng nội** *dt.* Ruộng vườn nói chung, chỉ chốn quê, khác với tỉnh thành: *Hoa đồng nội.*

**đồng nữ** *dt.* Gái tân. Con gái còn nhỏ tuổi.

**đồng phục** *dt.* Quần áo giống nhau, cùng màu và cùng kiểu.

**đồng song** *tt. dt.* Cùng cửa sổ, Chỉ bạn học cùng chung một lớp.

**đồng tâm** *đgt.* Cùng một lòng: *Đồng tâm hiệp lực.*

**đồng trinh** *dt.* Người con gái còn trinh tiết, chưa lấy chồng.

**đồng tử** *dt.* 1- Con ngươi của mắt 2- Con trai còn bé.

**đồng vọng** *đgt.* Tiếng từ xa vọng lại, tiếng vắng vắng: *Tai còn đồng vọng mấy lời sắt đanh (K.).*

**đồng ý** *đgt.* Cùng ý kiến đã nêu, bằng lòng.

**đồng** *dt. khgd.* 1- Một chức quan võ xưa coi việc binh: *Đồng binh* 2- Chức vụ đứng đầu các văn phòng, đốc lý: *Đồng lý. Đồng lý văn phòng* 3- Xung quan đại tướng thống suất (HVTĐ): *Đồng Nhung trgt.* 1- Gọi hay sai bảo trông không, tỏ vẻ hồng hách, phách lối: *Gọi đồng, sai đồng* 2- Nói hay chửi vu vơ, không nhắm vào ai: *Nói đồng, chửi đồng* 3- Nhảy lên dùng dùng, vẻ giận dữ: *Nhảy đồng đồng* *đgt. khgd.* 1- Xem xét, coi sóc, chỉnh đốn lại công việc: *Đồng nhung. Tiện nghi bát tiếu, việc ngoài đồng nhung (K.)*

**động** *dt.* 1- Hang lớn trong núi - A. cavern: *Động Hương Tích* 2- Tên gọi chỗ ở của người miền núi: *Động Hoa Lư* *đgt.* 1- Đụng tới, tiếp xúc với: *Động đến nó là nó kể công* 2- Làm lay chuyển, không còn yên - A. to move: *Bạo động, biến động, cử động, chuyển động, phát động, rung động, xúc động. Sấm bên đông, động bên tây (tng.).*

**động binh** *đgt.* Đem binh lính đi đánh giặc.

**động chạm** *đgt.* Đụng chạm. Nói đến, làm cho không vui. Làm méch lòng (Lê Văn Đức): *Đừng nói gì động chạm đến hấn.*

**động cơ** *dt.* 1- Cái máy phát ra sức kéo hay sức đẩy: *Máy bay hai động cơ* 2- Lý do hay nguồn gốc của sức đề thúc đẩy làm việc gì: *Mơ ước sang Mỹ du học là động cơ chính thúc đẩy sinh viên Việt Nam học tiếng Anh,*

**động cốn** *đgt.* Nói về loài vật nổi cơn ham muốn tình dục: *Mùa thú động cốn.*

**động đào** *dt.* 1- Hang động lớn có trồng nhiều cây đào 2- Cảnh tiên, nơi phong cảnh đẹp có tiên ở: *Hiểm nguy là chốn động đào, Phải duyên ngư phủ còn vào được thay (cd.).*

**động đất** *dt.* Mặt đất bị rung chuyển mạnh, gây ra nhiều thiệt hại: *Dân California đề phòng thiên tai động đất.*

**động dạ** *đgt.* Cựa quậy: *Không ngủ được, nó động dạ suốt đêm.*

**động kinh** *dt.* Chứng bệnh co giật kinh phong: *Anh ta bị động kinh, sùi bọt mép. bất tỉnh, hai hàm răng cắn chặt, mắt trợn ngược và người bị co giật.*

**động lòng** *đgt.* 1- Cảm thấy thương: *Động lòng thương kẻ phòng không một mình (cd.)* 2- Cảm thấy danh dự của mình bị xúc phạm: *Ai nói, mặc ai, việc gì anh phải động lòng. Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương (K.).*

**động lực** *dt.* 1- Sức phát ra. Sức phát động (KTTĐ). *Động lực của máy* 2- Nguyên nhân khiến người ta làm việc gì: *Tính tham lam là động lực thúc đẩy người ta làm điều xấu.*

**động mạch** *dt.* Mạch máu dẫn máu đỏ từ tim đi khắp cơ thể để nuôi các tế bào.

**động mã** *đgt.* Động mò, động mã (thng.). Người ta tin rằng mò mã tổ tiên, thân thuộc không yên khiến con cháu gặp nhiều chuyện rắc rối: *Bị động mã, phải nhờ thầy cúng bái.*

**động não** *đgt.* Vắt óc, nặn óc, vận động đầu óc suy nghĩ.

**động năng** *dt.* Năng lượng được sinh ra khi máy chuyển động - A. Active energy.

**động phòng** *dt.* 1- Phòng ngủ của vợ chồng mới cưới 2- Vợ chồng mới cưới ngủ chung đêm đầu tiên sau lễ cưới: *Động phòng hoa chúc.*

**động phủ** *dt.* Nơi hang động. Chỗ tiên ở.

**động quan** *đgt.* Di chuyển quan tài đưa đi chôn: *Thầy cúng làm lễ động quan,*

**động sản** *dt.* Của cải di chuyển được như đồ đạc, tiền bạc, khác với bất động sản là những tài sản không thể di chuyển được như nhà, đất, ruộng vườn.

**động tác** *dt.* Sự cử động của tay chân theo cách nào đó: *Điều vũ này có bốn động tác.*

**động tâm** *đgt. xch.* Động lòng. Cảm thấy thương xót.

**động thổ** *đgt.* 1- Khởi đầu một công trình xây cất lớn: *Làm lễ động thổ* 2- Làm vườn hay cày ruộng vào những ngày đầu năm *dt.* Lễ cúng đất đai của thợ nề trước khi đào đất cất nhà.

**động thủ** *đgt.* Bắt tay vào việc: *Chờ đêm tối, chúng ta động thủ.*

**động vật** *dt.* Sinh vật biết cử động và đi lại, chạy nhảy, kiếm ăn: *Người, thú vật, côn trùng đều là động vật.*

**động viên** *đgt.* 1- Gọi những người đến tuổi phải đi lính: *Thanh niên đến tuổi động viên* 2- Khuyến khích, làm cho tinh thần thêm phấn khởi: *Tổ chức đêm văn nghệ để động viên tinh thần những người lính xa nhà.*

**đốp** *dt.* 1- Bốp. Tiếng động phát ra to và giòn: *Tát cái đốp (bốp). Nổ đánh đốp (bốp)* 2- Tiếng gọi thẳng mồm ở trong làng (KTTĐ): *Làng để phân xôi cho đốp. Thằng đốp, mẹ đốp.*

**độp** *dt.* Tiếng của vật nặng rơi xuống đất: *Từ trên cây cao, trái bơ rơi xuống đất nghe độp một cái trgt.* Lời nói thẳng và mạnh: *Nó nói độp vào mặt hăn.*

**độp độp** *dt.* Đồm độp, lộp độp. Tiếng động phát ra khi đập vào vật gì xốp và mềm: *Nó lấy cây đập vào cái mên nghe độp độp. Mưa rơi độp độp trên mái rạ.*

**đốt** *dt.* Đoạn, khúc, giống, lóng: *Đốt mía, đốt tre. Đốt ngón tay, đốt xương. Mía sâu có đốt, nhà dệt có nơi (tng.)* *đgt.* 1- Lảy lửa làm cho cháy: *Đốt đèn. Đốt than. Đốt pháo. Đốt nhà. Đốt thuốc hút. Đốt lò*

*huong ấy so tờ phím này (K.)* 2- Cẩn, chăm, chính: *Muôi đốt. Kiến đốt. Ong đốt* 3- nghb. Nói lời cay độc để châm biếm: *Ông ấy có cử chỉ không đứng đắn, bị đốt bằng mấy câu phê bình đau điếng.*

**đốt cháy** *đgt.* Dùng lửa thiêu rụi ra than: *Đốt cháy củi ra than.*

**đốt giai đoạn** *đgt.* Thâu ngắn thời gian lại, đi đường tắt không theo thứ tự: *Nó học nhảy, muốn đốt giai đoạn để lên Đại học sớm.*

**đột** *đgt.* 1- Khâu từng mũi kim, lại mũi cho chặt rồi mới khâu mũi khác: *Áo anh ai cắt, ai may. Đường tà ai đột, cửa tay ai viền? (cd.)* 2- Đục thủng từng lỗ: *Đột sáu lỗ vào thắt lưng da trgt.* Bất ngờ, thành linh, bỗng nhiên: *Đột nhiên.*

**đột biến** *đgt. tt.* Thay đổi một cách bất ngờ.

**đột khởi** *đgt.* Nổi lên một cách bất ngờ.

**đột kích** *đgt.* Đánh bất ngờ khiến địch không kịp đối phó.

**đột ngột** *trg. tt.* Bất ngờ, thành linh: *Xe đang chạy, đột ngột có con chó chạy băng qua đường.*

**đột nhập** *đgt.* Xông vào, ập vào thành linh: *Đội quân thám báo của ta đã đột nhập vào căn cứ địch lúc nửa đêm.*

**đột nhiên** *tt. trgt.* Bỗng nhiên, thành linh, bất ngờ: *Đang nói chuyện, đột nhiên anh ta đưa tay ôm ngực rồi ngã xuống bất tỉnh.*

**đột phá** *đgt.* Đánh phá thành linh: *Quân ta đã đột phá bộ phận phòng không của địch.*

**đột phát** *đgt.* Phát sinh ra một cách thành linh.

**đột quy** *đgt.* Bỗng nhiên ngã xuống bất tỉnh: *Hắn có bệnh tim từ lâu, mới bị đột quy và được chở đến nhà thương cấp cứu.*

**đột tử** *đgt.* Chết bất ngờ không rõ nguyên nhân.

**đơ** *tt. trgt.* Cứng ngắc, liệt, không cử động được - A. stiff: *Cứng đơ. Ngay đơ.*

**đơ chân** *dt.* Chân tê cứng. Chân không cử động được: *Ngồi lâu bị đơ chân.*

**đờ** *tt. trgt.* Đờ. 1- Cứng đờ, không cử động được: *Đờ người ra* 2- Nghẹn ngào, không đáp lại được vì đau lý: *Đờ họng, đờ lưỡi.*

**đờ** *tt. trgt.* Thờ người ra, không biết nói năng gì - A. motionless: *Đờ dẫn như kẻ mất hồn. Anh ta há hốc mồm và đờ người ra vì kinh ngạc.*

**đờ mặt** *tt.* Mặt ngáy ra vì xấu hổ.

**đỡ** *đgt.* 1- Nâng lên, dùng cây chống giữ cho khỏi đổ - A. to support, to hold up: *Cây xà đỡ trần nhà* 2- Trợ giúp: *Giá vua bắt lính đàn bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm (cd.)* 3- Che chở: *Anh ta đỡ đòn cho tôi* 4- Làm cho giảm bớt: *Đỡ đói. Đỡ bệnh* 4- *tglg.* Ăn cắp: *Kẻ nào đã đỡ nhẹ ví tiền của tôi rồi.*

**đỡ dạ** *đgt.* Đỡ đói: *Ăn chút ít đỡ dạ.*

**đỡ đàn** *đgt.* Làm giúp mọi việc: *Bà cụ đã già, phải nhờ con cái đỡ đàn mọi chuyện.*

**đỡ đầu** *đgt.* 1- Dịu dặt, hướng dẫn về mặt tinh thần: *Cha đỡ đầu người mới rửa tội theo đạo công giáo* 2- Nhận giúp đỡ, chỉ bảo: *Cô ấy mới được nhận vào làm thư ký, được chị trưởng phòng hết lòng đỡ đầu.*

**đỡ đẻ** *đgt.* Hộ sinh. Săn sóc và giúp người mẹ sanh con: *Cô y tá đỡ đẻ, chăm sóc cả mẹ lẫn con sơ sinh.*

**đỡ lời** *đgt.* 1- Nói giúp cho người khác về việc gì: *Nhờ có anh đỡ lời, không thì tôi đã bị bắt lỗi* 2- Trả lời thay một cách lịch sự: *Tôi xin phép đỡ lời nhà trai cảm ơn quý cụ hai họ.*

**đỡ tốn** *đgt.* Bớt chi phí, đỡ tiền: *Đi xa, nắm com mang theo ăn cho đỡ tốn.*

**đợ** *đgt.* 1- Cầm cố, dùng tài sản để bảo đảm vay mượn: *Đợ ruộng. Đợ nhà đất. Bán vợ, đợ con (tng.)* 2- Người làm, con ở, con sen, con nhài: *Nhà nghèo phải đi ở đợ.*

**đới** *dt.* Đái. Vòng tròn tưởng tượng quanh trái đất, phân chia các vùng nóng lạnh khác nhau: *Nhiệt đới, ôn đới, hàn đới.*

**đời** *dt.* 1- Khoảng thời gian từ khi sinh đến khi chết của một người - A. life: *Đời người ngắn ngủi* 2- Thời kỳ làm vua - A. times, in the time of: *Đời vua Lý Thánh Tông.*

**đời chồng** *dt.* Thời gian chung sống với chồng của người đàn bà: *Bà ấy có hai đời chồng.*

**đời đời** *trgt.* Mãi mãi. Hết đời này đến đời khác: *Đời đời kiếp kiếp.*

**đời nào** *trgt.* Không bao giờ. Không thể: *Trâu kia kén cỏ bờ ao, Anh kia không vợ đời nào có con (cd.)*

**đời nay** *tt.* Thời nay. Hiện tại. Thời bây giờ: *Đời nay khoa học tiến bộ, khác xa đời xưa.*

**đời người** *dt.* Thời gian sinh sống của con người: *Đời người đến thế cũng xong một đời (K.).*

**đời sau** *dt* Thế hệ con cháu tiếp nối. Kế tiếp sau: *Đời nay làm việc tốt để phúc đức cho đời sau. Đời trước đắp nếm, đời sau ấm mỗ (tng.).*

**đời sống** *dt.* 1- Thời gian tồn tại trên thế gian: *Đời sống con người mỗi ngày có thêm nhiều tiện nghi.* 2- Sự sinh hoạt của người ta. Cách ăn ở của mỗi người: *Đời sống văn minh.*

**đời trước** *dt.* Thời trước, thuở trước: *Đời trước đàn ông thích để râu.*

**đời vợ** *dt.* Thời gian chung sống với vợ của một người đàn ông: *Ông ấy chỉ có một đời vợ.*

**đời xưa** *dt.* Thời gian đã qua. Thời gian trong quá khứ: *Kể chuyện đời xưa. Đời xưa, đời xưa.*

**đợi** *đgt.* Đợi chờ, đợi mong. Chờ để gặp ai hay để thấy tận mắt việc xảy ra - A. to wait for: *Quản bao tháng đợi năm chờ (K.). Sông sâu nước đục chờ chờ, Cầm sào đợi nước bao giờ cho trong (cd.).*

**đợi thời** *đgt.* Đợi thời cơ, đợi thời vận. Chờ thời gian thuận lợi đến: *Ông ấy đã đợi đợi xong, nhưng còn ở nhà đọc sách đợi thời.*

**đơm** *dt.* Đăng. Đổ. Đồ bắt cá đan bằng tre: *Đặt đơm bắt cá* *đgt.* 1- Bắt cá. Dùng cái đó (hay cái lờ) để bắt cá: *Công anh đắp đập be bờ, Để cho người khác đem lờ đến đơm (cd.)* 2- Xúc com, xôi cho đầy bát: *Đơm com. Đơm xôi* 3- Khâu, đính khuy vào áo: *Đơm khuy, đơm cúc* 4- Cúng com người chết: *Đơm com cúng.*

**đơm bông** *đgt.* Ra hoa, trổ hoa: *Đơm bông kết trái.*

**đòm** *dt.* Đàm. Chất nhòn trong cổ họng - A. sputum: *Họ khạc ra đòm (đàm).*

**đóm** *dt* Đám. Túi mật: *Đóm lược.*

**đơn** *dt.* 1- Tờ giấy kê tên thuốc của bác sĩ. Toa thuốc: *Đơn thuốc* 2- Tờ giấy kê khai tên tuổi và ghi rõ ý muốn để yêu cầu việc gì: *Đơn xin việc. Đơn đặt*

*hàng. Đơn thưa kiện* 2- Một loại bệnh, da nổi mụn đỏ, ngứa, do bị dị ứng hay nhiễm độc: *Phong đơn*.

**đơn** *tt. trgt.* 1- Chỉ có một, trái với kép: *Chăn đơn, áo đơn*. 2- Một mình. Lê loi: *Đơn độc. Đơn chiếc*.

**đơn âm** *tt.* Chỉ phát ra một âm: *Chữ Việt là loại chữ đơn âm*.

**đơn bạc** *tt.* Lặt lẻo. Sơ sài, không hậu: *Ăn ở đơn bạc*.

**đơn cử** *đgt.* Đưa riêng ra một việc để làm chứng. Kể ra để thí dụ *A. to cite an exemple: Xin đơn cử một việc làm thiếu sót của làng*.

**đơn độc** *tt.* Một mình, lẻ loi: *Sống đơn độc trong một căn chòi*.

**đơn giản** *tt.* Giản dị, không bày vẽ, rắc rối, phức tạp: *Ăn mặc đơn giản. Coi vậy, vấn đề không đơn giản đâu*.

**đơn phương** *tt. trgt.* Chỉ riêng một mình hay một bên quyết định: *Đơn phương hủy hợp đồng*.

**đơn sơ** *tt. xch.* đơn giản. Sơ sài: *Tiếp đón sơ sài*.

**đơn thuần** *tt.* Chỉ có riêng một việc hay một chất, không trộn lẫn việc khác. Thuần túy. Rắc, rờng: *Tổ chức đại nhạc hội không chỉ đơn thuần là vui chơi, mà còn mang ý nghĩa học hỏi lịch sử*.

**đơn vị** *dt.* 1- Tiêu chuẩn để đo lường, tính toán, tiêu pha (Lê Văn Đức) - *A. unit: Thước là đơn vị đo chiều dài một vật* 2- Tiêu chuẩn tổ chức: *Đơn vị pháo binh trong quân đội. Đơn vị chiến thuật* - *A. Tactical unit (NVK)* 3- Tiêu chuẩn căn bản để tính toán: *Đơn vị tiền tệ*.

**đón** *tt.* 1- Đón. *Đón hèn* - *A. vile* Hèn hạ xấu xa, đáng khinh 2- Gạo xấu, hạt bị vỡ và nhiều cám trộn lẫn: *Gạo đón* 3- Đau: *Đau đón*.

**đón đời** *tt.* Có nếp sống hư hỏng xấu xa.

**đón mặt** *tt.* Mặt: Hèn hạ (*HVTĐ*). Hèn hạ quá mức,

**đờn** *dt.* Đàn. Một trong những dụng cụ tạo ra âm nhạc *A. musical instrument: Cây đờn (đàn). Đờn cò, đờn nhị*.

**đớp** *đgt.* 1- Nhảy đến dùng miệng ngoạm thật nhanh miếng mồi hay thức ăn: *Cá đớp mồi* - *The fish*

*bites. Chó đớp miếng thịt* 2- *ngfb.* Bị mất cắp, bị chộp mắt: *Đi chơi phố bị kẻ cắp đớp mất cái kính mát*.

**đốt** *trgt.* Nói khó nghe, lưỡi đơ ra không uốn được - *A. to lisp: Nói đốt*.

**đọt** *dt.* 1- Lốp, lằn, lượt, mỗi lần xảy ra, từng bận - *A. attack wave: Đọt đầu tôi làm, rồi đọt sau đến anh. Đọt tấn công* 2- Từng lớp nhô cao lên, hạ thấp xuống: *Đọt sóng* - *A. wave. Đọt núi*.

**đu** *dt.* Đồ chơi gồm giàn cọc bốn thân tre cứng chôn xuống đất và một xà ngang. Một miếng ván được thông dây buộc vào xà ngang - *A. swing: Cái đu* *đgt.* Đánh đu - *A. to swing: Một hoặc hai người đập chân lên miếng ván và tay nắm chặt sợi dây, rồi lấy đà nhún mình lên thật cao, đu qua đu lại nhịp nhàng*.

**đu đủ** *dt.* Loại cây có thân thẳng, cuống lá dài và rộng, lá to, có trái xanh khi chín màu vàng, ăn ngon ngọt - *A. papaw tree: Cây đu đủ. trái đu đủ* - *A. papaya*.

**đu đưa** *đgt.* Làm cho lắc qua lắc lại nhẹ nhàng: *Nhánh cây đu đưa trước gió* - *The branches of the trees swayed in the wind (NVK)*.

**đu** *đgt.* Đùa nghịch.

**đu đôn** *đgt.* Đùa nghịch không đứng đắn: *Vì quan đu đôn cho dân nó nhờn (tng.)*.

**đu đờ** *tt. trgt.* Ngớ ngẩn, chậm chạp, kém thông minh: *Đu đờ đu đờ*.

**đủ** *tt. trgt.* Không thiếu. Có sẵn cho sự cần dùng - *A. Enough, sufficient: Đủ ăn tiêu. Đủ cả mọi điều*.

**đủ ăn** *tt.* Không thiếu thốn trong đời sống: *Việc làm vất vả nhưng cũng đủ ăn*.

**đủ dùng** *tt.* Không túng thiếu trong việc tiêu dùng: *Tiền bạc đủ dùng. Quân áo đủ dùng*.

**đủ điều** *tt.* Không thiếu gì. Đủ cả mọi việc: *Người sao hiểu nghĩa đủ điều (K.)*.

**đủ mặt** *tt.* Không thiếu ai: *Phiên họp đủ mặt những người có trách nhiệm*.



**đu tiêu** *tt.* Đủ xài. Không thiếu thốn: *Không giàu, nhưng cũng đủ tiêu.*

**đua** *đgt.* Cố gắng thi nhau, tranh nhau để xem ai hơn, thua - A. To compete: *Thuyền đua thì lái cũng đua, Bè ngoi đi trước bè dừ đi sau (cd.)*

**đua chen** *đgt.* Tranh thắng trong đám đông: *Học hành cố gắng đua chen với đời.*

**đua đòi** *đgt.* Bắt chước để được giống người hơn mình: *Không nên đua đòi ăn mặc theo thời.*

**đùa** *đgt.* 1- Giải trí, làm cho vui, châm chọc và nghịch phá: *Chơi đùa, đùa cợt, đùa nghịch - A. To amuse, joke, to jest, to play* 2- Đẩy, lừa về một bên - A. To push: *Đùa thóc qua một bên để có lối đi.*

**đùa cợt** *đgt.* Giỡn chơi có tính châm chọc.

**đùa nghịch** *đgt.* Giỡn chơi, chọc phá.

**đũa** *dt.* 1- Thường là một cặp hai chiếc, vót tròn, đầu lớn, đầu nhỏ, bằng tre, gỗ, nhựa, ngà hay kim loại, dùng để gấp đồ ăn hay lừa cơm vào miệng - A. chopstick: *Đôi đũa. Bây giờ chồng thắp vợ cao, Như đôi đũa lệch, so sao cho vừa (cd.)* 2- Tên cây, trái dài giống chiếc đũa: *Cây so đũa. cây sấu đũa* 3- xch. đậu đũa. Tên một loại rau, cây leo, trái mọc thành chùm, dài như chiếc đũa - A. string beans.

**đũa cả** *dt.* Đũa cái, đũa bếp. Đũa to và dài, mình giẹp, dùng để ghé cơm và xới cơm.

**đúc** *dt.* Tên một loại bánh làm bằng bột gạo tẻ với nước sôi: *Bánh đúc. Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời dì ghê có thương con chồng (cd.)*

**đúc** *đgt.* 1- Nấu cho kim loại chảy ra thành chất lỏng rồi đổ vào khuôn có hình theo ý muốn để chế ra đồ dùng - A. to cast, to found: *Đúc chuông. Đúc tượng. Đúc tiền* 2- nghb. Dồn lại, hạp lại mà thành: *Khí thiêng đúc lại một nhà họ Lương (H.T)*

**đúc kết** *đgt.* Gom lại các đề nghị và kinh nghiệm thành một kết luận chung: *Bản đúc kết của buổi hội thảo.*

**đục** *dt.* Đồ dùng của thợ mộc dùng để khoét lỗ hay xẻ rãnh trên gỗ hay vật cứng: *Đục gỗ, đục tường.*

**đục** *đgt.* 1- Dùng cái đục để khoét vào gỗ hay vật cứng rắn: *Đục gỗ. Đục tường. Đục lỗ* 2- Ăn mòn. Ăn sâu thủng lỗ: *Mối đục gỗ* 3- nghb. Lầy dần dần. Tham nhũng bòn rút của dân: *Quan tham hay đục khoét tài sản của dân.*

**đục** *tt. trgt.* 1- Không trong, có nhiều bụi bẩn: *Nước đục. Đùng chê em xấu em đen, Kìa như nước đục đánh phèn lại trong (cd.). Đục nước béo cò (tnng.)* 2- Có vết nhơ, đáng chê trách. không được trong sạch: *Đến điều sống đục, sao bằng thác trong (K.).*

**đục ngàu** *tt.* Đục ngừ. Nhiều cấu bẩn trong nước hay chất lỏng.

**đục sắt** *dt.* Loại đục có lưỡi bằng thép cứng và bén dùng để đục vào kim loại như sắt, đồng...

**đuềnh** *tt.* Vô tâm. Hờ hững. Không chú ý đến việc gì: *Bà ta thật là đuềnh, việc trong gia đình mà cũng không biết đến.*

**đuềnh đoàng** *tt.* đuềnh đoảng, đuềnh đoãng. Vô tâm. Không chú ý đến việc gì: *Anh ấy có tính đuềnh đoàng.*

**đuệnh đoạng** *tt.* Ngốc nghếch, khờ dại: *Anh ta đúng là đuệnh đoạng, ai nói gì anh cũng tin.*

**đui** *tt.* Mù. Mắt bị hư hoàn toàn, không còn trông thấy gì - A. blind.

**đui tối** *tt.* xch. đui, chỉ thấy một màu đen.

**đùi** *dt.* Phần trên của chân, từ háng (bẹn) đến đầu gối - A. thigh: *Đùi heo. Đùi bò. Đùi gà. Một mình ăn hết bao nhiêu, Mò cua bắt ốc, cho rêu bám đùi (cd.)*

**đùi non** *dt.* Phần thịt gần háng (bẹn) nằm phía trong của đùi.

**đui** *dt.* Loại hàng dệt bằng tơ gộc: *Mẹ sắm cho con cái yếm nhất phẩm hồng, Thất lưng đùi tím, nhẵn đồng đeo tay (cd.)*

**đúm** *dt.* Một số người tụ họp lại để ăn uống, ca hát hay nói chuyện, vui đùa: *Đàn đúm, hát đúm.*

**đùm** *dt.* Cái bọc nhỏ được buộc túm miệng lại: *Đùm cơm, đùm gạo* *đgt.* Bọc túm lại, che chở: *Lá lành đùm lá rách (tnng.)*

**đùm bọc** *đgt.* 1- Bao bọc 2- Giúp đỡ và che chở lẫn nhau khi gặp khó khăn: *Áo xiêm đùm bọc lấy nhau (K.).*

**đùm đê** *trgt.* Nhiều, kền càng: *Vợ con đùm đê.*

**đùn** *đgt.* 1- Đẩy, ẩy. Dùng tay đẩy tới - *A. to push: Đùn cánh cửa mà vào* 2- Chạm củi. Đẩy củi vào bếp cho cháy *nghe: Đốt lửa nấu ăn, thổi nấu, đùn nấu, nấu nướng - A. to cook with fire: Lạy trời mưa xuống, Lấy nước tôi uống, Lấy ruộng tôi cày, Lấy đây bát cơm, Lấy rom đùn bếp (cd.).*

**đứn đờn** *tt.* Đứ đờn. Không đứng đắn: *Lập nghiêm ai dám tới gần, Bởi quan đứn đờn cho dân mới nhờn (cd.).*

**đùn** *đgt.* 1- Dồn lại một chỗ thành đống: *Chỗ kiến đùn. Mọi đùn* 2- Đẩy việc làm của mình cho người khác: *Không nên đùn việc cho người khác.*

**đùn đùn** *trgt.* Kéo đến thật nhiều, cuộn cuộn, ùn ùn, lũ lượt kéo đến. Tuôn ra liên liền (KTTĐ): *Mây đen đùn đùn kéo tới, chắc trời sắp mưa.*

**đụn** *dt.* 1- Đống cao: *Đụn rom. Đụn lúa. Đụn thóc.* 2- Kho chứa thóc: *Số giàu lấy khó cũng giàu, Số nghèo chín đụn, mười trâu cũng nghèo (cd.).*

**đúng** *tt. trgt.* Vừa kịp, không sai, trúng - *A. exact: Đúng hẹn. Đúng giờ. Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua (cd.).*

**đúng đắn** *tt. trgt.* Đúng đắn. Đàng hoàng, tử tế, ngay thẳng - *A. correct, reasonable, serious: Ăn nói đúng đắn.*

**đúng điệu** *tt. trgt.* Lịch thiệp. Đúng với cách ăn ở: *Ăn chơi đúng điệu. Xử sự đúng điệu.*

**đúng lý** *trgt.* Hợp với lẽ phải: *Anh nói đúng lý (Lê Văn Đức).*

**đúng Ngọ** *tt. trgt.* Đúng vào giữa trưa - *A. just twelve o'clock: Vào đúng Ngọ, mặt trời chiếu ngay đỉnh đầu.*

**đùng** *dt.* Đùng đoàng, đùng đùng. Tiếng súng nổ, tiếng sấm hay tiếng pháo *tt. trgt.* Bỗng nhiên, đột nhiên, thỉnh linh, bất ngờ: *Nó lẩn đùng ra đất, bất tỉnh. Đùng một cái, nó biến đâu mất.*

**đùng đĩnh** *tt.* Đùng đa đùng đĩnh. Khoan thai, thông thả, không vội vàng: *Ai ơi trời chẳng trao quyền, Túi thơ đùng đĩnh dạo miền thú quê (cd.).*

**đũng** *dt.* Đáy quần, phía sau quần, sát chỗ đặt mông đít ngồi xuống - *A. seat of trousers: Mài đũng quần trên ghế nhà trường.*

**đụng** *đgt.* 1- Chạm vào, va vào - *A. to hit, to collide: Em bé bị đụng đầu vào cánh cửa* 2- Đã động đến. Xúc phạm đến: *Đụng chạm. Lời nói của anh đã đụng đến lòng tự ái của tôi* 3- Lấy nhau làm vợ chồng: *Từ ngày tôi đụng anh này, Chân không bén đất, đầu đầy rác rom (cd.)* 4- Góp tiền để mua hay nuôi heo chung, sau đó chia thịt với nhau: *Đụng heo chờ đến Tết chia thịt.*

**đụng đầu** *đgt.* Chạm trán. Gặp một cách bất ngờ: *Hôm qua đi xem hát, đụng đầu hấn nhưng hấn lờ đi và lĩnh mất.*

**đụng độ** *đgt.* 1- Gặp nhau để tranh tài hơn kém: *Hai võ sĩ đã đụng độ trên võ đài tuần qua* 2- Giao chiến giữa hai đạo quân tại chiến trường: *Quân ta đụng độ với địch khi hành quân.*

**đuốc** *dt.* Bó nứa, tre khô, dùng để đốt cho sáng trong đêm tối - *A. torch: Đốt đuốc đi đêm.*

**đuốc hoa** *dt.* Bó đuốc hay đèn nền vẽ hoa hoặc gắn hoa, thắp sáng trong đêm tân hôn ngày xưa: *Chữ trình đáng giá nghìn vàng, Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng khi xưa (K.).*

**đuốc thiêng** *dt.* Cây đuốc tượng trưng cho tinh thần thượng võ, rước trong các cuộc thi tranh tài thể thao hay tại thể vận hội: *Rước đuốc thiêng.*

**đuốc tuệ** *dt.* Trí óc sáng suốt. Giác ngộ. Đức Phật soi sáng, giúp cho các Phật tử thông hiểu đạo lý: *Trăm năm duyên phận lỡ làng, Rày mong đuốc tuệ soi đường trầm luân (cd.).*

**đuôi** *dt.* 1- Phần nhỏ thon dài, thường có chùm lông, mọc sau đít loài vật - *A. tail, queue: Đuôi chó. Đuôi mèo, đuôi trâu. Đầu voi đuôi chuột (tng.)* 2- *nghe.* Kết cục của câu chuyện: *Câu chuyện có đầu, có đuôi.*

**đuôi gà** *dt.* Mớ tóc vắn thừa ra ngoài khăn vành dây: *Một thương tóc bỏ đuôi gà (cd.). Cô kia tóc bỏ đuôi gà, Năm đuôi cô lại hỏi nhà cô đâu (cd.).*

**đuôi nheo** *dt.* Đuôi cá nheo có hình tam giác chẻ hai ở phần cuối - A. pennon: *Cờ đuôi nheo. Lá cờ có hình tam giác với đuôi cờ chẻ hai. Cờ đuôi nheo còn gọi là cờ đuôi leo.*

**đuôi sam** *dt.* 1- Đuôi con sam có hình dài như cái que 2- Bím tóc dài được kết lại ở sau đầu như cái đuôi và bỏ thông xuống sau lưng: *Đầu cạo trọc, chỉ để bím tóc kết như đuôi con sam là phong tục của người Tàu đời Mãn Thanh. Thà rắng trọc lóc cho cam, Chẳng thêm mọc chiếc đuôi sam trên đầu (cd.).*

**đuối** *dt.* Tên loài cá biển, to lớn, mình giẹp, đuôi dài như cái roi - A. ray: *Cá đuối.*

**đuối** *tt. trgt.* Yếu kém lắm. Mòn mỏi. Chìm xuống nước không lên được - A. tired, exhausted: *Chết đuối (A. to be drowned). Đuối sức. Đuối hơi (A. out of breath, short of breath).*

**đuối lý** *tt.* Lý lẽ yếu kém, không vững, không thuyết phục được người khác: *Ông ấy cãi đuối lý, phải bỏ đi ra ngoài.*

**đuối** *đgt.* 1- Rượt theo để bắt lại - A. to chase someone, to pursue: *Đuối cho kịp kẻ trộm. Đuối chẳng được, tha làm phúc (tng.)* 2- Tổng đi, không cho ở nữa - A. to expel, to evict: *Đuối nó đi không cho ở nhà nữa. Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba heo đuổi đi (cd.)* 3- Không cho giữ chức vụ nữa. Không cho làm việc nữa - A. to discharge, to fire: *Cách chức đuổi việc.*

**đút** *đgt.* 1- Cho vào, nhét vào - A. to insert, to put hand into pocket, to put key in lock: *Đút tay vào túi. Đút chìa vào ổ khóa để mở cửa* 2- Dùng muỗng nhỏ múc cơm đưa vào miệng trẻ con ăn - A. to feed: *Đút cơm cho con nhỏ* 3- Đưa tiền một cách kín đáo cho kẻ có quyền thế để nhờ làm một việc gì - A. to bribe: *Đút lót. Việc này phải có tiền đút lót mới xong.*

**đút đầu** *đgt.* 1- Đưa đầu vào: *Đút đầu qua cửa sổ để nhìn vào nhà* 2- *ngfb.* Xông vào làm việc gì một cách đại dột: *Bỗng nhiên, Anh ấy đút đầu vào việc này để bị tù tội.*

**đụt** *tt.* Kém thông minh - A. slow, sluggish person: *Trò này đụt lắm, cần dạy riêng* *đgt.* Ẩn núp để tránh mưa hay nắng - A. to shelter from, to take cover: *Ta vào quán để đụt mưa.*

**đứ** *trgt.* Không còn khả năng cử động nữa: *Con chó chết đứ ra.*

**đứ đừ** *trgt. xch.* đứ. Đứ đừ nhân mạnh hơn: *Con chó chết đứ đừ. Nó chết thật rồi, xác cứng đờ ra.*

**đừ** *tt.* 1- Mệt mỏi, kiệt sức - A. tired, exhausted: *Mệt đừ* 2- Không nhanh nhẹn, vẻ buồn ngủ, chậm chạp, lười biếng, đau - A. slow, indolent: *Lừ đừ.*

**đưa** *đgt.* 1- Trao cho ai vật gì bằng tay - A. to give, to pass, to hand : *Đưa cho anh rổ quyển sách. Hai tay cầm bốn trái dưa, Trái ăn, trái để, trái đưa cho nàng (cd.)* 2- Tiễn người ra đi - A. to take, to escort: *Đưa người cửa trước, rước người cửa sau (K.)* 3- Dẫn dắt đến - A. to conduct: *Ai đưa tôi đến chốn này? Bên kia thì núi, bên này thì sông (cd.)* 4- Đẩy đi đẩy lại. Làm cho lắc lư qua lại - A. to swing: *Đó ai nằm võng không đưa, Ru con không hát anh chừa nguyệt hoa (cd.).*

**đưa dâu** *đgt.* Tiễn cô dâu về nhà chồng - A. to accompany the bride to the home of her husband: *Lễ đưa dâu.*

**đưa đám** *đgt.* Đưa ma, đưa linh - A. to take part in someone's funeral : *Đi dự đám ma, đưa quan tài người chết ra huyệt.*

**đưa đẩy** *đgt. xch.* đẩy đưa. Dùng lời nói khéo léo cho qua chuyện: *Anh ấy khéo đưa đẩy lời nói không làm méch lòng bạn.*

**đưa đón** *đgt.* đưa rước. Đưa đi và đón rước về một cách chu đáo: *Đưa đón ân cần.*

**đưa đò** *đgt.* Dùng thuyền đò để đưa khách sang sông - A. to ferry someone over the river: *Tới đây thủ phận đưa đò, Trước đưa quan khách sau dò ý em (cd.).*

**đưa tình** *đgt.* Tỏ tình bằng mắt - A. to ogle, to make eyes at: *Liếc mắt đưa tình.*

**đứa** *dt.* Thằng. Tiếng chỉ những em nhỏ, người có vai vế thấp kém hoặc người đáng khinh: *Đứa bé. Đứa giúp việc nhà, đứa móc túi. Mong con đến tuổi lập thân, Lấy chồng những đứa tiểu nhân thì đừng (cd.). Vẫn là một đứa phong tình đã quen (K.).*

**đưa mình** *dt.* Chúng mình. Tiếng thân mật chỉ nhóm người trong đó có mình: *Mấy đưa mình gặp nhau chiều mai nhé.*

**đức** *dt.* 1. Đáng. Tiếng để gọi những bậc thần thánh, vua chúa đáng tôn kính: *Đức Thánh Trần. Đức Phật. Đức Chúa. Đức Mẹ. Đức Vua* 2- Hiền lành, ăn ở hợp với đạo lý: *Đức tính tốt. Ăn ở có đức. Có đức mặc sức mà ăn (tng.). Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con (cd.).*

**đức dục** *dt.* Dạy dỗ về cách sống hợp với đạo lý - A. moral education: *Ở nhà trường, ngoài trí dục và thể dục, các thầy cô còn chú ý đến đức dục nữa.*

**đức độ** *dt.* Đức hạnh và độ lượng (KTTĐ). Ăn ở hiền lành, rộng rãi, biết thương người và hợp với đạo đức - A. virtuous and generous: *Bà ấy hiền lành, đức độ.*

**đức hạnh** *dt.* Đạo đức và hạnh kiểm (KTTĐ). Cư xử với người khác sao cho phải đạo - A. virtue, virtuous: *Người đức hạnh.*

**đức tính** *dt.* Tính tình. Cái tính tốt - A. virtue, quality: *Lòng bác ái là một đức tính của con người.*

**đực** *tt. trgt.* 1- Có cơ quan sinh dục dương, sinh ra tinh trùng (trái với cái) - A. male, masculine: *Bò đực. Chó đực. Cau đực. Tre đực. Khàn khàn như vịt đực (tng.)* 2- Đờ ra. Ngây người ra: *Anh ấy ngời đực mặt ra vì không trả lời được câu hỏi của cô giáo*

**đực rựa** *dt.* Tiếng chỉ người đàn ông, con trai, vẻ đùa rỡn, khôi hài: *Các anh toàn là đực rựa, ai là người lo việc đi chợ làm bếp?*

**đứng** *đgt.* 1- Đặt thân mình trong thế đứng thẳng trên hai chân - A. to stand: *Đứng núi này trông núi nọ. Đứng mũi chịu sào. Đứng như trời trồng (thng.)* 2- Dừng lại, ở yên một chỗ: *Bao giờ gió đứng, sóng êm, Con thuyền xuôi ngược, qua đêm anh về (cd.)* 3- nghb. Chịu trách nhiệm: *Đứng bộ. Đứng tên. Đứng tên ký giấy nợ vay tiền.*

**đứng** *tt. trgt.* Thẳng từ trên xuống - A. to put something upright 4- *Cái tủ đứng. Áo cổ đứng. Dựng đứng cái cột nhà lên.*

**đứng bóng** *tt.* Đứng ngọ, Đứng giữa trưa - A. midday, noon: *Chừng này đứng bóng đã trưa, Bó ông chủ ruộng sao chưa xuống đồng? (cd.).*

**đứng đắn** *tt. trgt. xch.* đứng đắn. Đàng hoàng. Từ tế. Ngay thẳng - A. serious, correct: *Ông ấy là người đứng đắn, có thể tin cậy được.*

**đừng** *đgt.* Dừng lại. Không làm nữa. Thôi - A. do not, don't: *Cây muốn lặng, gió chẳng đừng (tng.) tt. trgt. Không nên. Chớ nên: Có xáo thì xáo nước trong. Đừng xáo nước đục đầu lòng cò con (cd.)* *Đừng điều nguyệt nọ hoa kia. Ngoài ra ai có tiếc gì với ai (K.).*

**đựng** *đgt.* Chứa ở trong - A. to contain, to hold: *Bình đựng rượu.*

**được** *đgt.* 1- Nhận về phần mình - A. to obtain, to get: *Được tiền thưởng. Được chim bẻ ná, được cá quên nôm (tng.)* 2- Chiếm phần hơn. Thắng thế, trái với thua - A. to win, gain : *Đấu thủ nào được sẽ có tiền thưởng tt.* 1- Tốt: *Anh ta làm như thế là được* 2- Có thể chấp nhận: *Nhà bán với giá như thế thì cũng được trgt.* 1- Có thể - A. possible, able: *Ăn được, ngủ được là tiên, không ăn, không ngủ mất tiền thêm lo (cd.)* 2- Có kết quả: *Cái máy phát thanh đó, tôi sửa chữa được.*

**đười ươi** *dt.* Loài khỉ lớn, rất tinh khôn, đi được bằng hai chân - A. orang - outang, orang-utan: *Đười ươi giữ ống (tng./). Cười như đười ươi.*

**đượm** *tt.* 1- Than củi dễ cháy, đồ rục: *Than đượm, lửa đượm nghb.* Thấm thiết: *Hương càng đượm, lửa càng nồng (K.)* 2- Thấm sâu, được tâm hương: *Đượm mùi hương* 3- Có vẻ: *Nét mặt của nàng đượm vẻ âu lo* 4- Có chứa bên trong: *Thơ văn của anh ta đượm tinh thần ái quốc.*

**đượm đà** *tt.* Đậm đà. Nồng nàn, bền lâu: *Tình nghĩa vợ chồng ngày càng đượm đà.*

**đượm nhuần** *đgt.* Chịu ảnh hưởng sâu sắc. Thấm nhuần: *Đượm nhuần ảnh hưởng Phật giáo.*

**đườn** *tt.* Đườn, thườn. Nằm dài ra. Thẳng đờ ra: *Ông ta mệt mỏi, nằm đườn ra.*

**đườn đườn** *tt.* Đườn đượt. Nằm dài ngay đờ người ra: *Con trai khỏe mạnh, dậy dọn dẹp đi, sao lại nằm đườn đườn ra như vậy!*

**đương** *đgt.* 1- Đạn: *Cái thúng đương bằng tre. Tầm phen đương bằng nứa* 2- Gánh vác, nhận lấy để làm: *Người vợ đảm đương việc nhà* 3- Chống đối, địch lại: *Cờ tiên, rượu thánh ai đương (cd.) tt. trgt.* Hiện đang: *Hoa xuân đương nhụy, ngày xuân còn dài (K.).*

**đương cai** *đgt.* Đương cai. Nhận trách nhiệm, gánh vác công việc. Người được làng cắt ra lo việc đình đám (L.V.Đ): *Anh ấy còn trẻ, lại nhanh nhẹn, nhận đương cai tổ chức gây quỹ Hội là đúng rồi.*

**đương cuộc** *tt.* Đương cục. Nhà chức trách có phận sự - A. authorities, administer, to exercise an authority: *Nhà đương cuộc.*

**đương đầu** *đgt.* Đối phó với - A. to face, to confront: *Cáng đáng công việc này, tôi phải đương đầu với vô vàn khó khăn, trở ngại.*

**đương khi** *trgt.* Trong lúc - A. during: *Đương khi bất ý chẳng ngờ, hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn (K.).*

**đương kim** *tt.* Hiện đang giữ chức - A. actual: *Đương kim tổng thống Mỹ năm 2015 là Ông Barack Obama.*

**đương nhậm** *tt.* Đương nhiệm. Đang giữ chức vụ. Đang tại chức: *Năm 2015, Ông Jerry Brown là Thống đốc đương nhậm của Tiểu bang California.*

**đương nhiên** *tt. trgt.* Tất nhiên là thế. Lý lẽ phải thế. Tự nhiên - A. naturally: *Phó chủ tịch đương nhiên thay thế chủ tịch khi cần.*

**đương sự** *dt.* Người trong cuộc (LVĐ). Người có liên quan trực tiếp đến sự việc - A. person concerned: *Đương sự đệ đơn kêu oan.*

**đương sức** *tt.* Sung sức. lúc có nhiều sức khỏe: *Đương sức trai tráng.*

**đương thời** *tt. trgt.* Vào lúc đó. Vào thời bấy giờ - A. at the time: *Kinh tế đương thời bị suy thoái.*

**đương triều** *tt.* Triều đình bấy giờ. Triều đình lúc đó: *Thượng Hoàng Nghệ Tông quá tin yêu Quý Ly, đến nỗi có người dâng sớ tâu Quý Ly có ý thoán nghịch, Thượng Hoàng lại đưa sớ cho Quý Ly xem, nên các quan đương triều không dám tâu gì nữa.*

**đương trường** *trgt.* Vào lúc sự việc đang xảy ra, hiển nhiên tại chỗ: *Đương trường phạm pháp.*

**đường** *dt.* Chất ngọt trong mía, hay trong củ cải đỏ - A. sugar: *Ngọt như đường cát, mát như đường phèn (thng.). Ai qua lò mía thơm đường, Muốn vô*

*kết nghĩa cang thường với em (cd.) tt. Có vị ngọt - A. sweet: Quít đường. Cam đường.*

**đường** *dt.* 1- Đàng. Lối đi từ nơi này đến nơi khác - A. road, highway: *Con đường. Nẻo đường. Đường cái quan. Đường phố* 2- Sợi chỉ khâu luồn trong vải áo quần : *Đường chỉ. Đường kim mũi chỉ (thng.)* 3- Lề lối sinh sống trong một đời người: *Đường đời. Cá không ăn muối cá uon, Con cãi cha mẹ trăm đường con hư (cd.)* 4- Ngôi nhà lớn thờ tổ tiên một dòng họ: *Nhà từ đường* 5- Người thân cùng một ông tổ ở cùng một căn nhà: *Tam đại đồng đường* 3- Cha mẹ: *Song đường. Huyền đường.*

**đường bệ** *tt. trgt.* Về tôn nghiêm, chững chạc, bệ vệ: *Quan Tòa xử án, dáng vẻ đường bệ.*

**đường bộ** *dt.* Đường đi trên đất liền - A. by land: *Đi bằng đường bộ.*

**đường cát** *dt.* Chát đường được làm thành những hạt rất nhỏ như hạt cát: *Đường cát trắng. Đường cát vàng.*

**đường đột** *tt. trgt.* Bất ngờ, hành động xúc phạm thô bạo đến người khác: *Không nên đường đột vào phòng ai mà không gõ cửa.*

**đường đường** *tt.* Chững chạc. Ngay thẳng, không che đậy, gian trá: *Đường đường chính chính.*

**đường hẻm** *dt.* Lối đi hẹp trong khu xóm: *Đường hẻm trong khu Bàn Cờ Sài Gòn.*

**đường hoàng** *tt. trgt.* Đàng hoàng. Rõ ràng, ngay thẳng, không che đậy: *Cứ đường hoàng mà đi, việc gì phải lén lút như thế.*

**đường phèn** *dt.* Băng đường. Đường mía kết tinh: *Mát như đường phèn (thng.)*

**đứt** *tt. trgt.* 1- Rời ra thành hai. Bị xẻ ra làm hai, không liền với nhau - A. ruptured, detached, to cut, to break: *Cửa khúc gỗ đứt ra làm hai đoạn. Một liều ba bảy cũng liều. Cầm bằng con trẻ chơi điều đứt dây (cd.)* 2- Bị cắt vào da thịt: *Chơi dao có ngày đứt tay (tng.).*

**đứt đoạn** *tt. trgt.* Không liên tục: *Cuốn phim bị đứt đoạn.*